



PHỤ LỤC SỐ 04
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LÂM-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm báo cáo: 2025

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Ha Lam Coal Joint Stock Company.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101637
- Vốn điều lệ: 254.151.990.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 254.191.990.000 đồng
- Địa chỉ : Số 1 P. Tân Lập - P. Hà Lâm - T. Quảng Ninh
- Số điện thoại : 0203.3825356
- Số fax : :0203.3821203
- Website: <https://halamcoal.com.vn>.

- Mã cổ phiếu : HLC

** Quá trình hình thành và phát triển*

- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay: Mỏ Than Hà Lâm được thành lập từ ngày 01 tháng 08 năm 1960 dựa trên cơ sở sản xuất của khoáng sàng khu vực Hà Lâm, tách ra từ Xí nghiệp quốc doanh than Hòn Gai, tiếp quản từ thời Pháp để lại.

Năm 1993, Bộ Năng lượng có Quyết định số 402 NL/TCCBLĐ ngày 30/6/1993 về việc Mỏ Than Hà Lâm trực thuộc Công ty than Hòn Gai.

Đến năm 1997, Mỏ Than Hà Lâm được chuyển từ trực thuộc Công ty than Hòn Gai thành doanh nghiệp nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng công ty Than Việt Nam theo Quyết định số 25-1997/QĐ-BCN ngày 29/12/1997 của Bộ Công nghiệp.

Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 405/QĐ-HĐQT, đổi tên Mỏ Than Hà Lâm - doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam thành Công ty Than Hà Lâm - doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).



Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 2454/QĐ-HĐQT đổi tên Công ty Than Hà Lâm thành Công ty Than Hà Lâm – TKV, doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 18 tháng 12 năm 2006, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra quyết định số 3672/QĐ-BCN về việc cổ phần hoá Công ty Than Hà Lâm - TKV.

Theo quyết định số 2223/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Than Hà Lâm – TKV thành Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV. Công ty Than Hà Lâm đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước, chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/02/2008 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV”. Ngày 28 tháng 10 năm 2010 Công ty đã được Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất với tên gọi “Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin”

Ngày 16/2/2009, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận lưu ký số 04/2009/GCNLK_TTLK, ngày 18/2/2009, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 51/QĐ-TTGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV. Ngày 5/3/2009, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC.

Ngày 14/7/2011, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-2 Đăng ký thay đổi lần thứ 2. Ngày 22/7/2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 351/QĐ-SGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 18/8/2011, số cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC. Tăng vốn điều lệ từ 93.000.000.000đ lên 119.556.750.000đ.

Ngày 21/01/2014, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-3 Đăng ký thay đổi lần thứ 3. Ngày 21/01/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 38/QĐ-SGDHN ngày 25/01/2014, về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 24/02/2014, số 11.250.946 cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC, Tăng vốn điều lệ từ 119.556.750.000 đồng lên 232.066.210.000 đồng.

Ngày 02/4/2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 232.066.210.000 đồng lên 254.151.990.000 đồng, bằng phương thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Sau khi hoàn thiện phương án phát hành theo quy định của pháp luật, ngày 12-11-2015 Công ty chính thức niêm yết và đưa vào giao dịch số cổ phiếu niêm yết bổ sung tại



Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng: 2.208.578 cổ phiếu, đã nâng tổng số lượng cổ phiếu niêm yết lên 25.415.199 cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết (theo mệnh giá) là 254.151.990.000 đồng

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

* Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ

khác)

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (để kiểm định cột chống thủy lực, vì chống thủy lực sử dụng trong khai thác hầm lò)

- Sản xuất hóa chất cơ bản (sản xuất khí Ni tơ)
- Truyền tải và phân phối điện (phân phối điện – hoạt động bán lẻ điện)

* Địa bàn kinh doanh : Phường Hà Lâm - Tỉnh Quảng Ninh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

+ Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên.

+ Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên.

+ Ban Giám đốc điều hành: 05 người. Trong đó, 01 Giám đốc Công ty điều hành chung; 01 Phó giám đốc phụ trách công tác Kỹ thuật đầu tư – Quản trị chi phí; 01 Phó giám đốc phụ trách công tác an toàn, bảo vệ quân sự, lao động tiền lương, thi đua khen thưởng; 01 Phó giám đốc phụ trách công tác Cơ điện vận tải, kho vật tư, văn hóa thể thao truyền thông; 01 Phó giám đốc phụ trách công tác sản xuất tiêu thụ, đời sống; 01 Kế toán trưởng.

+ Các Công trường, Phân xưởng, Phòng ban: Gồm 13 phòng và 20 đơn vị sản xuất phục vụ phụ trợ.

+ Tổ chức Công đoàn:

- 01 Chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)
- 02 Phó chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)
- Tổ chức Công đoàn cấp công trường, phân xưởng và các phòng ban.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

+ Tổ chức Đoàn thanh niên : Bí thư Đoàn thanh niên Công ty và các chi đoàn cấp công trường, phân xưởng và các phòng ban .

+ Các công ty con, công ty liên kết : Không có.

4. Công trình trọng điểm:

1. Tiếp tục triển khai công tác điều chỉnh giấy phép số 2497/GP-BTNMT ngày 28/11/2008 làm cơ sở thi công các đường lò dưới mức -300.

2. Sửa chữa nhà hợp khối 3 tầng mặt bằng +75, hoàn thành trong Quý II năm 2025.

* Các nhiệm vụ công trình đã hoàn thành:

1. Tiếp tục triển khai công tác điều chỉnh giấy phép số 2497/GP-BTNMT ngày 28/11/2008 làm cơ sở thi công các đường lò dưới mức -300.

2. Sửa chữa nhà hợp khối 3 tầng mặt bằng +75, hoàn thành trong Quý II năm 2025.

II. Tình hình hoạt động trong năm :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	So sánh (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.874.827.328.161	2.999.066.630.857	95,86
2	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	2.874.827.328.161	2.999.066.630.857	95,86
3	Giá vốn hàng bán	2.579.200.795.261	2.662.967.230.166	96,85
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	295.626.532.900	336.099.400.691	87,96
5	Doanh thu hoạt động tài chính	688.736.917	1.196.952.857	57,48
6	Chi phí tài chính	25.753.937.964	35.406.072.658	72,74
7	Chi phí bán hàng	3.823.118.649	3.817.704.197	100,13
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	167.931.228.608	156.953.364.048	106,99
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	98.806.984.596	141.119.212.645	70,02
10	Thu nhập khác	4.619.456.640	1.098.667.748	420,29
11	Chi phí khác	623.223.686	24.692.438.239	2,52
12	Lợi nhuận khác	3.996.232.954	-23.593.770.491	
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.803.217.550	117.525.442.154	87,47
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.031.844.535	29.792.024.942	33,67
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.727.181.746		



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	So sánh (%)
	nghiệp hoãn lại			
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	82.054.191.269	87.733.417.212	93,53
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.229	3.452	93,54
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (đồng)			

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH điều chỉnh	Thực hiện năm 2025	So sánh TH/KH (%)
1	Quản trị tài nguyên				
	Mét lò tổng số	m	12.300	12.306	100
	Trong đó: mét lò CBSX	m	12.300	12.306	100
	Mét lò XDCB	m			
	* Hệ số đào lò CBSX	m/1000t	5,13	5,13	100
2	Sản phẩm chủ yếu				
2.1	Than nguyên khai	Tấn	2.400.000	2.400.000	100
	- Lộ thiên	Tấn			
	- Hàm lò	Tấn	2.400.000	2.400.000	100
2.2	Than sạch sàng tại mỏ	Tấn	2.040.000	2.040.749	100
2.3	Than tiêu thụ (Giao cho TKV)	Tấn	2.249.000	2.056.887	91,46
3	Doanh thu tổng số	Triệu đồng	3.039.846	2.874.827	94,57
3.1	Doanh thu sản xuất than	Triệu đồng	3.012.777	2.846.623	94,48
3.2	Doanh thu SXKD khác	Triệu đồng	27.069	28.204	104,19
4	Lợi nhuận	Triệu đồng	52.047	102.803	197,52
	- Sản xuất than	Triệu đồng	48.547	96.402	197,57
	- Sản xuất khác	Triệu đồng	3.500	6.401	182,89



Năm 2025, về cơ bản các chỉ tiêu kế hoạch PHKD Công ty thực hiện hoàn thành theo kế hoạch TKV, tuy nhiên chỉ tiêu than tiêu thụ và doanh thu than đạt thấp hơn kế hoạch nguyên nhân do:

- Thị trường tiêu thụ than năm 2025 có nhiều biến động; giá than thế giới giảm khiến nhu cầu của khách hàng thay đổi. Bên cạnh đó, thời tiết mưa nhiều khiến các nhà máy thủy điện tăng phát, trong khi các nhà máy nhiệt điện phải hoạt động cầm chừng. Những yếu tố này tác động trực tiếp làm than Công ty sản xuất ra không tiêu thụ được, tồn kho tăng cao. Đến hết ngày 31/12/2025, tổng sản lượng than tồn kho của Công ty là 339.722 tấn. Trong đó than sạch chiếm 319.362 tấn (hầu hết là than có chất lượng cao như: cục 4a.2: 13 062 tấn; cục 5a.1: 11 104 tấn; cám 3b.1: 62 835 tấn; cám 4a.1: 82 392 tấn).

* Năm 2025 lợi nhuận trước thuế theo quy chế khoán toàn Công ty thực hiện 103.466 tr.đồng/52.047 tr.đồng kế hoạch bằng 198,8%. Sau khi loại trừ các yếu tố tăng/giảm khách quan theo quy chế khoán, Công ty tiết kiệm chi phí khoán 52.282 triệu đồng.

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách ban điều hành công ty:

A) Giám đốc Công ty Vũ Ngọc Thắng:

- Họ và tên: **VŨ NGỌC THẮNG**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: 09 tháng 12 năm 1979

- Nơi sinh: Hạ Long - Quảng Ninh

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Diên Hồng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

- Số CCCD: 022079001532, ngày cấp 28/6/2021, nơi cấp : Cục CS QLHC về TTXH.

- Địa chỉ thường trú : Tổ 8 khu I Phường Yết Kiêu – Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 091 5043841

- Trình độ văn hóa : 12/12

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản lý kinh tế

- Quá trình công tác:

+ Từ tháng 8 năm 2001 đến tháng 6 năm 2002 là công nhân khai thác than hầm lò tại công trường 26 – Công ty than Hà Lâm – Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 6 năm 2002 đến tháng 01 năm 2005 là cán bộ kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 01 năm 2005 đến tháng 12 năm 2006 giữ chức vụ Phó trưởng phòng - phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

+ Từ tháng 12 năm 2006 đến tháng 6 năm 2007 giữ chức vụ Quyền trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 6 năm 2007 đến tháng 2 năm 2009 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà Lâm– Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 3 năm 2009 đến tháng 1 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường KTCB3 - Công ty CP than Hà Lâm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 5 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường Khai thác 5 - Công ty CP than Hà Lâm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 5 năm 2010 đến tháng 4 năm 2012 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà Lâm– Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .

+ Từ tháng 4 năm 2012 đến tháng 10 năm 2015 giữ chức vụ Phó giám đốc ban quản lý dự án – Công ty cổ phần than Hà Lâm– Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .

+ Từ tháng 10 năm 2015 đến 31/5/2020 giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin.

+ Từ 01/6/2020 đến 31/5/2021 giữ chức Quyền Giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin.

+ Từ 01/6/2021 đến nay giữ chức Giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin.

- Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin.

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: không

- Số cổ phần nắm giữ: 1.421 cổ phần.

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 1.421 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: không

B) Phó Giám đốc : Đinh Trung Kiên

- Họ và tên: **ĐINH TRUNG KIÊN**

- Giới tính: Nam

- Ngày sinh: Ngày 12 tháng 03 năm 1982.

- Quê quán: Mỹ Lộc – Nam Định

- Trú quán: Tổ 8 khu 3, Phường Bãi Cháy TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Dân tộc: Kinh;

- Trình độ văn hoá: 12/12 .

- Điện thoại: 0912 116 284

- Số CCCD: 022082003133 cấp ngày 10/8/2021 tại Cục QLHC về TTXH

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản lý kinh tế.

- Quá trình công tác tại Công ty

Từ tháng 7/2005-9/2005

Công nhân Công trường khu 2-50 Công ty than Hà Lâm



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

Từ tháng 9/2005-10/2008	Cán bộ Phòng Kỹ thuật Công ty than Hà Lâm
Từ tháng 10/2008-4/2010	Phó Phòng Kỹ thuật Công ty than Hà Lâm
Từ tháng 5/2010-3/2012	Quản đốc CT khai thác 5 Công ty Than Hà Lâm -TKV
Từ tháng 4/2012-12/2015	TP Kỹ thuật Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
Từ tháng 1/2016- 7/2017	Phó Giám đốc Ban quản lý dự án Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
Từ tháng 7/2017 – 11/2025	Phó Giám đốc Công ty

Từ 01/11/2025 được TKV điều động giữ chức Phó ban Đầu tư, Trưởng ban Đầu tư.

- Số cổ phần nắm giữ: 500 cổ phiếu

Trong đó: sở hữu cá nhân: 500 cổ phiếu

Đại diện phần vốn Nhà nước: 0

C) Phó Giám đốc **Bùi Thanh Đoàn**

- Họ và tên: **BÙI THANH ĐOÀN**

- Giới tính: Nam

- Ngày sinh: 28/6/1980

- Quê quán: Xã Tân Quang/(Quang Hưng), huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương

- Trú quán: Tổ 58B, khu 6, phường Cao Thắng, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Dân tộc: Kinh;

- Trình độ văn hoá: 12/12 .

- Điện thoại: 094.666.3186

- Số CCCD: 030080006418 cấp ngày 10/5/2021 tại Cục QLHC về TTXH

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ, Thạc sỹ quản lý kinh tế.

- Quá trình công tác tại Công ty

Từ 10/2001 - 8/2003	Công nhân công trường 88, Công ty Than Hà Lâm
Từ 9/2003 - 02/2008	Chuyên viên phòng Kỹ thuật mỏ, Công ty than Hà Lâm
Từ 3/2008 - 8/2008	Lò trưởng CT 26/3, Công ty CP Than Hà Lâm - TKV
Từ 9/2008 - 01/2009	Phó quản đốc CT 26/3, Công ty CP Than Hà Lâm - TKV
Từ 02/2009 - 11/2009	Phó quản đốc CT KTCB3, Công ty CP Than Hà Lâm - TKV
Từ 12/2009 - 8/2010	Q. Quản đốc CT KTCB3, Công ty CP Than Hà Lâm - TKV
Từ 9/2010 - 3/2012	Quản đốc CT KTCB3, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
Từ 4/2012 - 12/2015	Quản đốc CT KTCB1, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin



Từ 01/2016 - 8/2016	Quản đốc CT KT6, Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin
Từ 9/2016 - 9/2018	Quản đốc CT CGH2, Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin
Từ 10/2018 - 3/2020	Phó phòng KCM, Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin
Từ 4/2020 - 12/2020	Phó phòng KCM - Phụ trách phòng KCM, Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin
Từ 01/2021 – 7/2023	Trưởng phòng TCLĐ, Công ty CP Than Hà Lầm - Viancomin
Từ 8/2023 - nay	Phó Giám đốc Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty
- Chức vụ tại công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 1.030 cổ phiếu
Trong đó: sở hữu cá nhân: 1.030 cổ phiếu
Đại diện phần vốn Nhà nước: 0

D) Phó giám đốc: Nguyễn Lê Tùng

- Họ và tên: **NGUYỄN LÊ TÙNG**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 27/10/1981
- Quê quán: Phường Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh
- Trú quán: Tổ 73, khu phố Cao Thắng 8, P.Hà Lầm, T.Quảng Ninh.
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hoá: 12/12 .
- Điện thoại: 0906169269
- Số CCCD: 022081002575 cấp ngày 07/5/2021 tại Cục QLHC về TTXH
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ điện khí hóa xí nghiệp; Thạc sỹ điện khí hóa mỏ.
- Quá trình công tác tại Công ty

7/2005 - 6/2006	Công nhân công trường khu I - 50, Công ty than Hà Lầm
7/2006 - 10/2006	Nhân viên Phòng Cơ điện Công ty Than Hà Lầm
11/2006 - 8/2008	Nhân viên Phòng Cơ điện Công ty CP Than Hà Lầm - TKV
9/2008 - 01/2009	Quyền Phó quản đốc Công trường Khai thác 6 Công ty CP Than Hà Lầm - TKV
02/2009 - 11/2010	Phó quản đốc Công trường Khai thác 6, Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin



12/2010 – 6/2011	Quyền Phó phòng Cơ điện, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
7/2011 – 10/2013	Phó phòng Cơ điện vận tải, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
11/2013 - 6/2014	Quyền Quản đốc PX VTGD, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
7/2014 – 01/2015	Quyền Trưởng phòng Cơ điện vận tải, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
02/2015 – 6/2017	Trưởng phòng Cơ điện vận tải, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
7/2017 – 12/2024	Bí thư chi bộ - Trưởng phòng Cơ điện vận tải, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin.
1/2025 đến nay	Phó giám đốc Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin.

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty

- Chức vụ tại công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phiếu

E) Phó giám đốc: Nguyễn Văn Bắc

- Họ và tên: **NGUYỄN VĂN BẮC**

- Giới tính: Nam

- Ngày sinh: 18/3/1980

- Quê quán: Phường Phạm thái, xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

- Trú quán: Số nhà 01, Tổ 6, Khu 3, Phường Hà Lâm, Tỉnh Quảng Ninh

- Dân tộc: Kinh;

- Trình độ văn hoá: 12/12 .

- Điện thoại: 0914253807

- Số CCCD: 030080007258 cấp ngày 10/4/2021 tại Cục QLHC về TTXH

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ; Thạc sỹ khai thác mỏ hầm lò

- Quá trình công tác tại Công ty

1/2003- 12/2004	Công nhân Công trường KTCB 2, Công ty Than Hà Lâm
01/2005 - 7/2006	Lò Trưởng Công trường KTCB 2, Công ty Than Hà Lâm
8/2006 - 02/2009	Phó Quản Đốc CT KTCB 2, Công ty CP Than Hà Lâm - TKV
3/2009 - 7/2009	Q. Quản Đốc Công trường Kiến thiết cơ bản 2, Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV
8/2009 - 9/2010	Quản đốc công trường KTCB2, Công ty CP Than Hà Lâm - TKV



10/2010 - 9/2015	Ủy viên BCH Đảng bộ Công ty, Quản Đốc Công trường Kiến thiết cơ bản 5, Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin
10/2015 - 4/2017	Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ Công ty, TP Điều khiển sản xuất Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin
5/2017 – 3/2025	Ủy viên BCH Đảng bộ Công ty, Bí thư chi bộ - TP Điều khiển sản xuất Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin
5/2025 - nay	Phó Giám đốc Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty
- Chức vụ tại công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 1.183 cổ phiếu
Trong đó: sở hữu cá nhân: 1.183 cổ phiếu
Đại diện phần vốn Nhà nước: 0

F) Phó giám đốc: ĐỖ TRUNG THÀNH

- Họ và tên: **ĐỖ TRUNG THÀNH**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 18/12/1985
- Quê quán: Xã Trục Ninh 2 - Tỉnh Ninh Bình
- Trú quán: Tổ 2 - Khu 3 - Phường Hà Tu - Tỉnh Quảng Ninh
- Dân tộc: Kinh;
- Trình độ văn hoá: 12/12 .
- Điện thoại: 0917308616
- Số CCCD: 022085011601 cấp ngày 09/10/2025 tại Bộ Công an
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, Kỹ sư khai thác mỏ, Thạc sỹ khai thác mỏ.
- Quá trình công tác tại Công ty

8/2008 - 11/2008	Công nhân công trường Khai thác 6, Công ty CP than Hà Lâm - TKV
12/2008 - 7/2009	Nhân viên Phòng Thông gió thoát nước mỏ, Công ty CP Than Hà Lâm - TKV
8/2009 - 10/2010	Nhân viên Phòng Kỹ thuật mỏ, Công ty CP Than Hà Lâm - TKV
11/2010 - 9/2015	Nhân viên Phòng Kỹ thuật mỏ, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
10/2015 - 9/2021	Phó phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
10/2021 - 12/2021	Q. Quản đốc công trường KTCB6, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin



01/2022 - 4/2022	Q. Quản đốc công trường KT6 , Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
5/2022 – 11/2024	Quản đốc công trường KT6 , Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
12/2024 – 10/2025	Trưởng phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
11/2025 đến nay	Phó giám đốc Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty
- Chức vụ tại công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phiếu
Trong đó: sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu
Đại diện phần vốn Nhà nước: 0

G) Kế toán trưởng : Vũ Thị Minh Thanh

- Họ và tên: **VŨ THỊ MINH THANH**

- Giới tính: Nữ

- Ngày tháng năm sinh: 15/10/1974

- Nơi sinh: Trữc Hưng – Trữc Ninh- Nam Định

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Trữc Hưng – Trữc Ninh- Nam Định

- Số CCCD: 036174004744 ngày cấp 28/8/2021 tại Cục CS QLHC về TTXH

- Địa chỉ thường trú: Tổ 15, khu phố Cao Thắng 2a, P. Hà Lâm, Quảng Ninh.

- Điện thoại liên lạc: 0945 512 368

- Trình độ văn hóa: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

- Quá trình công tác:

+ Tháng 10/1995 – Tháng 6/2007: Nhân viên Phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin

+ Tháng 07/2007 – tháng 12/2010: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin

+ Từ tháng 01/2011 – tháng 3/2012: Phó phòng Quản trị chi phí Cty CP than Hà Lâm- Vinacomin

+ Từ tháng 4/2012 – tháng 4/2016: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin

+ Từ tháng 5/2016 - nay: Kế toán trưởng - Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng



- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 1 641 cổ phần

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 1 641 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

- Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ:

(Không)

- Giao dịch giữa người nội bộ công ty niêm yết, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát.

(Không)

- Giao dịch giữa Công ty với các đối tượng khác

+ Giao dịch giữa Công ty với công ty thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành trong thời gian 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm lập báo cáo).

(không)

+ Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành là thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành.

(không)

+ Giao dịch khác của Công ty (nếu có) mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành.

(không)

- Thay đổi trong ban Giám đốc:

Từ ngày 01/01/2025 phó Giám đốc Cao Việt Phương thôi giữ chức vụ theo QĐ số 96/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2024.

Ngày 20/01/2025 bổ nhiệm Phó Giám đốc Nguyễn Lê Tùng

Ngày 05/3/2025 bổ nhiệm Phó Giám đốc Nguyễn Văn Bắc

Ngày 19/8/2025 miễn nhiệm phó Giám đốc Đinh Trung Kiên (được TKV điều động bổ nhiệm chức Phó ban Đầu tư TKV)

Ngày 21/11/2025 bổ nhiệm Phó Giám đốc Đỗ Trung Thành.

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tổng số CBCNV của Công ty tính đến 31/12/2025 là: 3.352 người; trong đó: Bộ máy quản lý gián tiếp: 378 người, công nhân là: 2.974 người, trong đó: đại học trở lên là 670 người, cao đẳng 83 người, trung cấp 124 người, công nhân kỹ thuật là 2.475 người. Năm 2025, Công ty bố trí đủ việc làm cho người lao động; tiền lương, thu nhập ổn định đạt cao hơn kế hoạch đặt ra.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

3.1. Thực hiện kế hoạch đầu tư và thanh toán, giải ngân khối lượng XDCB hoàn thành năm 2025:



- Thực hiện đầu tư năm 2025: 149.852 triệu đồng/154.827 triệu đồng, đạt 96.8% so với kế hoạch điều chỉnh.

- Thực hiện giải ngân vốn đầu tư năm 2025: 180.084 triệu đồng/182.565 triệu đồng, đạt 98.6% so với kế hoạch điều chỉnh

3.2. Tình hình thực hiện từng dự án; mục tiêu, khối lượng xây dựng, mua sắm thiết bị các công trình:

1. Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2024 - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin:

- Giá trị thực hiện năm 2025 là 43.715 triệu đồng.

- Dự án đã hoàn thành quyết toán dự án hoàn thành trong tháng 11 năm 2025 (giá trị quyết toán/TMĐT là 66/81 tỷ đồng) hoàn thành mục tiêu của dự án.

2. Dự án đầu tư thiết bị chờ người trong hầm lò:

- Giá trị thực hiện năm 2025: 120 triệu đồng

- Dự án đã hoàn thành quyết toán dự án hoàn thành trong tháng 5 năm 2025 (giá trị quyết toán/TMĐT là 29,1/31,3 tỷ đồng) hoàn thành mục tiêu của dự án.

3. Dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH - Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin:

- Giá trị thực hiện năm 2025: 9.636 triệu đồng

- Dự án đã hoàn thành quyết toán dự án hoàn thành trong tháng 5 năm 2025 (giá trị quyết toán/TMĐT là 49,4/96,9 tỷ đồng) hoàn thành mục tiêu của dự án.

4. Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025:

- Giá trị thực hiện năm 2025: 73.697 triệu đồng

- Trong năm 2025 Công ty đã triển khai ký hợp đồng 08/09 gói thầu thiết bị thuộc dự án. 01 gói thầu còn lại (Gói thầu số 10: Mua sắm đầu đo các loại phục vụ kiểm soát khí mỏ) hủy thầu do không có nhà thầu đáp ứng sau 03 lần tổ chức đấu thầu.

Tiếp nhận hàng đến chân công trình 07/08 hợp đồng đã ký (gói thầu số 05: Mua sắm xe ô tô phục vụ vệ sinh Môi trường Nhà thầu chưa bàn giao). Tổ chức lắp đặt nghiệm thu đưa vào sử dụng 04/08 hợp đồng đã ký (Gói thầu số 01: Mua sắm thiết bị phục vụ công tác đào lò, khai thác, vận tải; Gói thầu số 06: Mua sắm xe ô tô phục vụ điều hành sản xuất; Gói thầu số 07: Mua sắm thiết bị cân băng tải, cân phân tích; Gói thầu số 08: Mua sắm thiết bị giám sát và thiết bị văn phòng).

5. Dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH năm 2025:

- Giá trị thực hiện năm 2025: 14.964 triệu đồng

- Dự án thành lập 01 gói thầu thiết bị cho cả dự án, Công ty thường xuyên đôn đốc Nhà thầu triển khai đẩy nhanh tiến độ cho nên đến 17/10/2025 thì 100% thiết bị đã về đến chân công trình vượt tiến độ kế hoạch đề ra. Tuy nhiên Công ty chỉ tiếp nhận và nghiệm thu hàng đến chân công trình đối với thiết bị 150 cột thủy lực (cột đứng của giàn chống trung gian và giàn chống quá độ) và băng tải co giãn tương đương 14,7 tỷ đồng; đối với máng cào trước, máng cào sau, máy khâu (tương đương 24,9 tỷ đồng) hàng hoá không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo hợp đồng, Công ty



đang làm thủ tục giao trả lại nhà thầu khắc phục. Dự kiến đến tháng 02/2026 Nhà thầu bàn giao lại hàng hóa sau khi khắc phục đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

6. Dự án dự án đầu tư bổ sung năng lực trạm phát điện Diesel dự phòng:

- Giá trị thực hiện năm 2025: 7.648 triệu đồng
- Công ty đã chủ động hoàn thành sớm công tác chuẩn bị dự án, dự án được khởi công mới từ tháng 3/2025 đồng thời đẩy nhanh tiến độ lựa chọn Nhà thầu và ký hợp đồng ngày 20/8/2025 (Giá trị hợp đồng 37.389 triệu đồng), dự kiến tháng 5/2026 nhà thầu bàn giao hàng hóa.

7. Công tác chuẩn bị dự án:

(i) Dự án đầu tư: Khu lưu trú tập thể công nhân:

- Giá trị thực hiện năm 2025: 72 triệu đồng
- Dự án sau khi được UBND Tỉnh Quảng Ninh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư theo quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 Công ty đã phối hợp với các đơn vị tư vấn lập Dự án đầu tư, Thiết kế cơ sở, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép Môi trường cho Dự án. Ngày 10/10/2025 Công ty đã hoàn thiện và trình Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh thẩm định thiết kế cơ sở theo quy định. Trong tháng 11 Công ty tiến hành công tác chuẩn bị LCNT thực hiện một số gói thầu gồm: Tư vấn thẩm tra Báo cáo NCKT; Tư vấn thẩm tra thiết kế cơ sở về phòng cháy chữa cháy và Tư vấn áp dụng mô hình BIM trong giai đoạn lập BCNCKT dự án Khu lưu trú tập thể công nhân theo yêu cầu của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh. Hiện hồ sơ TKCS đang được Sở XD xem xét, thẩm định.

Ngày 18/11/2025, Người đại diện phần vốn TKV tại Công ty trình TKV đề nghị thông qua nội dung dự án. Hiện Công ty đang phối hợp cùng các đơn vị tư vấn hoàn thiện các nội dung theo ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành về Xây dựng.

(ii) Dự án đầu tư Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ mặt bằng +28 kết nối tỉnh lộ 336 tại phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long:

Dự án đã được TKV thông qua chủ trương đầu tư tại văn bản số 3410/TKV-ĐT ngày 11/6/2025. Công ty đã tiến hành làm việc cùng đơn vị tư vấn để cập nhật các nội dung liên quan, hoàn thiện hồ sơ. Ngày 10/10/2025 Công ty đã trình UBND Tỉnh Quảng Ninh hồ sơ Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư: Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường từ mặt bằng +28 kết nối tỉnh lộ 336 tại phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.

Hiện hồ sơ đang được UBND tỉnh Quảng Ninh giao các đơn vị chuyên môn triển khai thẩm định, đề xuất.

4. Tình hình tài chính :

a) Tình hình tài chính :

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.614.434.375.076	1.618.980.598.300	99,7
Doanh thu thuần	2.874.827.328.161	2.999.066.630.857	95,86

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	% tăng giảm
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	98.806.984.596	141.119.212.645	70,02
Lợi nhuận khác	3.996.232.954	-23.593.770.491	
Lợi nhuận trước thuế	102.803.217.550	117.525.442.154	87,47
Lợi nhuận sau thuế	82.054.191.269	87.733.417.212	93,52
Lợi nhuận trả cổ tức	15.249.119.400	20.332.159.200	75%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.229	3.452	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	56,8	62,8
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	43,2	37,2
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	73,1	73,7
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	26,9	26,3
3	Khả năng thanh toán (lần)		
	- Khả năng thanh toán nhanh	0,12	0,35
	- Khả năng thanh toán hiện hành	0,71	0,60
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	5,75	6,08
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	3,23	2,93
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	21,38	23,08
5	Hệ số nợ /Vốn chủ sở hữu (lần)	2,72	2,80
6	Hệ số lợi nhuận kinh doanh (trước thuế) /Doanh thu thuần (%)	3,56	3,92
7	Tỷ lệ quay vòng vốn	1,78	1,85

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 25.415.199 cổ phần, số cổ phần chuyển nhượng tự do là: 25.415.199 cổ phần, số phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông :

Tính đến ngày đăng ký cuối cùng 27/10/2025 chốt quyền họp Đại hội đồng cổ đông bất thường (lần 2) năm 2025

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỉ lệ (%)
-----	-------------------	------------------	------------	-----------

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỉ lệ (%)
A	TỔ CHỨC	11	20.408.059	80,3
1	Trong nước	05	18.873.134	74,26
2	Nước ngoài	06	1.534.925	6,04
B	CÁ NHÂN	3.945	5.007.140	19,7
1	Trong nước	3934	4.775.022	18,79
2	Nước ngoài	11	232.118	0,91
	TỔNG CỘNG	3.956	25.415.199	100,00

Công ty có 01 cổ đông nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của Công ty là: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 74,21%;

Cổ đông Nhà nước: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, giữ 74,21%;

Tính từ 27/10/2025 đến thời điểm 31/12/2025 Công ty không có phát sinh giao dịch tăng giảm cổ phần sở hữu của cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan .c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Công ty cổ phần hóa kể từ ngày 01/02/2008 theo quyết định số 2223/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, vốn điều lệ 93.000.000.000 đồng.

Ngày 18/8/2011 tăng vốn điều lệ từ 93.000.000.000 đồng lên 119.556.750.000 đồng.

Ngày 24/02/2014 tăng vốn điều lệ từ 119.556.750.000 đồng lên 232.066.210.000 đồng.

Ngày 02/4/2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 232.066.210.000 đồng lên 254.151.990.000 đồng.

Năm 2025 chủ sở hữu không có hoạt động tăng vốn điều lệ.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Công tác môi trường:**6.1. Xử lý nước thải.****6.1.1. Các công trình xử lý nước thải**

(i) Trạm xử lý nước thải hầm lò mặt bằng +75

+ Địa chỉ: Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.

+ Số giấy phép: 766/GP-BTNMT ngày 11/4/2017 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp; thời hạn giấy phép 10 năm kể từ ngày cấp.

+ Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Lại thuộc địa bàn Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.

+ Vị trí nơi xả nước thải: thuộc Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.



- (ii) Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại mặt bằng Sân công nghiệp +75
 - + Địa chỉ: Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.
 - + Số giấy phép: 781/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp; thời hạn giấy phép 05 năm kể từ ngày cấp.
 - + Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Bắc Bàng Danh.
 - + Vị trí nơi xả nước thải: Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.
- (iii) Trạm xử lý nước thải khu nhà tập thể
 - + Địa chỉ: Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.
 - + Số giấy phép: Giấy phép môi trường số 12/GPMT-UBND ngày 24/9/2024 của UBND Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
 - + Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Hà Lâm, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.
 - + Vị trí nơi xả nước thải: thuộc địa bàn Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.
- (iv) Trạm xử lý nước thải Khu nhà điều hành
 - + Địa chỉ: Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.
 - + Số giấy phép: Giấy phép môi trường số 13/GPMT-UBND ngày 24/9/2024 của UBND Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
 - + Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Hà Lâm, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.
 - + Vị trí nơi xả nước thải: thuộc địa bàn Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.
- (v) Khu mặt bằng kho bãi than +28.
 - + Địa chỉ: Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.
 - + Số giấy phép: Giấy phép môi trường số 14/GPMT-UBND ngày 24/9/2024 của UBND Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
 - + Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Hà Lâm, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.
 - + Vị trí nơi xả nước thải: thuộc địa bàn Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.
- (vi) Trạm xử lý nước thải sinh hoạt +28: Nguồn nước thải phát sinh do tắm, giặt và nhà ăn công nghiệp (hiện trạm do Công ty TNHH ITV Môi trường-TKV quản lý, vận hành).

6.1.2 Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m³) và tổng lưu lượng theo giấy phép xả nước thải: Bảng 3.

Bảng 3. Tổng lượng nước thải phát sinh và giấy phép

TT	Nước thải phát sinh và được xử lý	ĐVT	Tổng lưu lượng nước theo giấy phép xả thải	Tổng lượng nước thải phát sinh		Ghi chú
				Năm 2024	Năm 2025	
A	Tổng	m ³	38.478.300	4.314.986	4.269.591	
I	Nước thải công nghiệp	m ³	38.106.000	4.037.958	4.269.591	
1	Công ty tự thực hiện	m ³	35.040.000	3.975.933	4.269.591	

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Nước thải phát sinh và được xử lý	ĐVT	Tổng lưu lượng nước theo giây	Tổng lượng nước thải phát sinh		Ghi chú
2	Thuê ngoài	m ³				
II	Nước thải sinh hoạt	m ³	372.300	277.028	260.960	
1	Công ty tự thực hiện	m ³	189.800	142.247	135.975	
2	Thuê Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV	m ³	182.500	134.781	124.985	

* Lưu lượng nước thải trung bình phát sinh: (i) Nước thải công nghiệp: 11.697,5 m³/ngày; (ii) nước thải sinh hoạt: 715 m³/ngày.

* Lưu lượng nước trung bình xả thải: (i) Nước thải công nghiệp: 10.408,1 m³/ngày; (ii) Nước thải công nghiệp tái sử dụng (không xả thải): 1.289,4 m³/ngày; (iii) nước thải sinh hoạt: 715 m³/ngày.

- Căn cứ kết quả quan trắc năm 2025, toàn bộ nước thải phát sinh của Công ty được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn là nước đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B và QCĐP 3:2020/QN, cột B.

6.2. Kết quả quan trắc nước thải**6.2.1 Quan trắc định kỳ nước thải****6.2.1.1 Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt**

- Thời gian quan trắc:

Đợt 1: Ngày 21/01; Các ngày từ 10/02 đến 14/02 và 28/02; 14/03 năm 2025;

Đợt 2: Ngày 08/04; Các ngày 8, 9/5 và 14/5; 10/6 năm 2025;

Đợt 3: Ngày 7/7; Các ngày từ 4 đến 8/8 và ngày 19/09 năm 2025;

Đợt 4: Ngày 7/10; Các ngày 11, 12/11 và 04/12 năm 2025.

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần (Trừ nước thải sinh hoạt khu nhà nghỉ Sao biển được thực hiện quan trắc nước thải trước và sau xử lý 01 lần/năm).

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 36 mẫu (Trong đó: 28 mẫu quan trắc do Công ty thực hiện, 08 mẫu quan trắc do Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV là đơn vị xử lý nước thải do Công ty thuê thực hiện).

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: 14:2008/BTNMT.

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường; Số Vimecerts: 023.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không có

6.2.1.2 Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc:

Đợt 1: Ngày 21/01; Các ngày từ 10/02 đến 14/02 và 28/02; 14/03 năm 2025;



Đợt 2: Ngày 08/04; Các ngày 8, 9/5 và 14/5; 10/6 năm 2025;

Đợt 3: Ngày 7/7; Các ngày từ 4 đến 8/8 và ngày 19/09 năm 2025;

Đợt 4: Ngày 7/10; Các ngày 11, 12/11 và 04/12 năm 2025.

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần (riêng nước thải công nghiệp tại trạm XLNTCN +75 được thực hiện quan trắc nước thải trước và sau xử lý 01 tháng/lần).

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 38 mẫu quan trắc do Công ty thực hiện.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: 40:2011/BTNMT; QCDP 3:2020/QN

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường; Số Vimcerts: 023.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không có.

6.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục: Trạm QTTĐ trạm XLNT Hàm lò +75 Hà Lâm

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm:

+ Trạm quan trắc được xây dựng tại: Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.

+ Tọa độ: 434.029 – 2321.286 (hệ tọa độ VN2000) hoặc 20.983745 – 107.117215 (tọa độ trên Google Maps).

- Hệ thống quan trắc tự động trạm xử lý nước thải hầm lò mỏ than Hà Lâm tại mặt bằng +75 thực hiện công việc định kỳ như sau:

+ Thời gian thực hiện kiểm tra định kỳ bằng chất chuẩn được thực hiện với tần suất 1 tháng/lần

+ Thời gian thực hiện Kiểm định/Hiệu chuẩn: 01 lần/năm (thực hiện kiểm định vào tháng 6,7/2025, hiệu chuẩn 1 lần/tháng)

- Số giá trị trung bình 1 giờ vượt quá QCVN không xảy ra, thời gian có nhưng giá trị vượt ngưỡng xảy ra bất thường, thời gian ngắn được khắc phục ngay lập tức.

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận: Dữ liệu trạm quan trắc tự động trạm XLNT Hàm lò +75 truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) đảm bảo theo quy định của Pháp luật, các giá trị tin cậy, đảm bảo so với QCVN.

-Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng: Các giá trị vượt ngưỡng - bất thường/1 giờ xuất hiện trong quá trình thực hiện việc kiểm định hiệu chuẩn định kỳ thiết bị với chất chuẩn. Ngoài ra một số giá trị vượt ngưỡng, bất thường xuất hiện do lỗi thiết bị được khắc phục trong thời gian ngắn, do vậy giá trị trung bình ngày không vượt ngưỡng so với ngưỡng xả thải cho phép.

6.3 Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

6.3.1. Xử lý khí thải

Hiện nay Công ty có 03 hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than (lò hơi đun nóng nước phục vụ nước tắm và cho cán bộ công nhân viên).



Kết quả vận hành hệ thống xử lý khí thải: Căn cứ vào các kết quả quan trắc khí thải năm 2024 cho thấy tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép, không có thông số nào vượt giới hạn. Các công trình xử lý khí thải được vận hành tốt, đảm bảo theo quy định hiện hành.

6.3.2. Kết quả quan trắc khí thải

a. Kết quả quan trắc định kỳ

- Thời gian quan trắc:

Đợt 1: Quý I năm 2025 (Từ ngày 11/02 đến 18/02/2025)

Đợt 2: Quý III năm 2025 (Từ ngày 4/8 đến 11/8/2025)

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 06 mẫu

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: 19:2009/BTNMT, QCDP 05:2020/QN

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường; Số Vmcerts: 023.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không có

b. Quan trắc khí thải tự động, liên tục: Các thiết bị Công ty sử dụng không thuộc diện phải quan trắc khí thải tự động, liên tục.

6.4. Về quản lý chất thải rắn thông thường:

a. Thống kê CTRSH: CTRSH phát sinh được Công ty thu gom, phân loại và chuyển giao cho Công ty CP Đầu tư và phát triển Môi trường Đô thị Quảng Ninh (là đơn vị được UBND TP Hạ Long giao vận chuyển toàn bộ rác thải sinh hoạt của thành phố tự vị trí tập kết đến nhà máy xử lý) vận chuyển đến địa điểm tập kết chung của địa phương để xử lý.

b. Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất): CTRCNTT phát sinh được Công ty thu gom, phân loại chủ yếu là sắt thép phế liệu và đất đá thải mỏ. Trong đó đối với: (i) Sắt thép phế liệu: Một phần Công ty tiếp tục sử dụng lại để phục vụ sản xuất, phần còn lại Công ty nhượng bán lại cho các đơn vị có nhu cầu; (ii) Đất đá thải mỏ: Công ty sử dụng cùng cố các tuyến đường liên lạc trong khai trường sản xuất.

6.5. Về quản lý chất thải nguy hại

a) Thống kê CTRSH: CTRSH phát sinh được Công ty thu gom, phân loại và chuyển giao cho Công ty CP Đầu tư và phát triển Môi trường Đô thị Quảng Ninh (là đơn vị được UBND TP Hạ Long giao vận chuyển toàn bộ rác thải sinh hoạt của thành phố tự vị trí tập kết đến nhà máy xử lý) vận chuyển đến địa điểm tập kết chung của địa phương để xử lý. Khối lượng phát sinh:

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)/năm	Khối lượng (tấn)/ngày	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
----	-------	----------------------	-----------------------	----------------------------------	-------------------------------

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

1	Rác thải sinh hoạt	348.8	0,96	Công ty CP Đầu tư và phát triển Môi trường Đô thị Quảng Ninh	331.4
---	--------------------	-------	------	--	-------

Thống kê CTCRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất): CTCRCNTT phát sinh được Công ty thu gom, phân loại chủ yếu là sắt thép phế liệu và đất đá thải mỏ. Trong đó đối với: (i) Sắt thép phế liệu: Một phần Công ty tiếp tục sử dụng lại để phục vụ sản xuất, phần còn lại Công ty nhượng bán lại cho các đơn vị có nhu cầu; (ii) Đất đá thải mỏ: Công ty sử dụng cùng cố các tuyến đường liên lạc trong khai trường sản xuất.

TT	Nhóm CTCRCNTT	Khối lượng (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)	684.509	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	648.839
Trong đó:				
1.1	Sắt thép, phế liệu	5.452	nt	4.417
1.2	Đất đá thải mỏ	679.057	nt	644.422
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT)	1.400	Tổng công ty Khoáng sản TKV	861

b) Khối lượng chất thải nguy hại :

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
1	Dầu thải	15 01 07	26.164	TC	Công ty	17.441
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03		TĐ	TNHH ITV Môi trường-	348

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
3	Ắc quy chì thải	19 06 01	2.067	TR/PT/TC	TKV	1.263
4	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	114,3	PT/TR	nt	103
5	Pin thải	19 06 02	3.825	HR	nt	11.424
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	6.330	TC	nt	5.472
7	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	579	TĐ	nt	766,8
8	Các chi tiết bộ phận phanh đã qua sử dụng có chứa Amiang	15 01 06	113,6	TR	nt	233,65
9	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	1.382,4	TĐ	nt	1.115
10	Bóng đèn huỳnh quang thải có chứa thủy ngân	16 01 06	306,1	XLBĐ	nt	384,41
11	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải	16 01 13	1.312,3	TĐ	nt	1.559,38
12	Sản phẩm vô cơ có chứa các thành phần nguy hại	19 03 01	1.895,1	TĐ	nt	1.021,955
13	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04	120,6	TĐ	nt	241,6
14	Chất thải lây nhiễm (bông băng, gạc, bơm tiêm y tế...)	13 01 01	18	TĐ	nt	21,8

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
15	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại.	07 04 01	2.252,3	TĐ	nt	2.520,08
16	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	1.215,3	TĐ	nt	861,08
17	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	673,3	TĐ	nt	83,6
18	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại	18 01 02	2.830,3	TĐ	nt	3.759,9
	Tổng cộng		51.198,6			52.861,68

Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở: Không.

- Kế hoạch quản lý CTNH trong năm 2026: Công ty tiếp tục tổ chức phân loại thu gom chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất. Các chất thải nguy hại đưa về kho chứa chất thải nguy hại của Công ty để quản lý. Tiếp tục triển khai cải tạo, nâng cấp hệ thống kho chứa chất thải nguy hại, khơi thông hệ thống mương rãnh thu gom nước tại khu vực xung quanh kho chứa chất thải nguy hại của Công ty đảm bảo theo yêu cầu. Hàng năm Công ty hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực để thực hiện thu gom vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

6.6. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

Công ty có 01 trạm y tế thực hiện nhiệm vụ khám bệnh và cấp phát thuốc (không điều trị nội trú), chất thải phát sinh tại trạm được Công ty quản lý như CTNH và thuê đơn vị có đủ năng lực vận chuyển xử lý đảm bảo đúng thời gian quy định.

6.7. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Công ty đã rà soát và lập, ban hành lại Kế hoạch Ứng phó sự cố môi trường theo đúng quy định tại Điều 108 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Kế hoạch đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và ban hành tại Quyết định số 2720/QĐ-HLC ngày 24/6/2022.



b. Việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở: Công ty đã thực hiện Lập kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, Lắp đặt thiết bị, dụng cụ, phương tiện ứng phó sự cố môi trường, đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó sự cố môi trường, Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng biện pháp an toàn theo quy định của pháp luật, Có biện pháp loại trừ nguyên nhân gây ra sự cố môi trường khi phát hiện có dấu hiệu sự cố môi trường.

- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở: Trong năm 2025, Công ty không để xảy ra sự cố môi trường.

6.8. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

Công ty không nhập khẩu các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.

6.9. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có):

Trong năm 2025, các đoàn thanh kiểm tra không có kiến nghị tồn tại cần khắc phục về công tác môi trường đối với Công ty.

* Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCNTT, CTNH

Công ty không phải cơ sở xử lý CTNH.

* Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu

Công ty không nhập khẩu phế liệu.

* Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo: Không có.

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo: Không có

- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo và tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo:

*Dự án: "Khai thác phần dưới mức -50, Mỏ than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm:

1. Phương án Cải tạo phục hồi môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng công trình khai thác phần dưới mức -50m, mỏ than Hà Lâm", phường Hà Lâm, phường Hà Trung, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh" được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1334/QĐ-BTNMT ngày 15/6/2016, tổng kinh phí ký quỹ: 8.270.274.000 đồng (chưa bao gồm yếu tố trượt giá). Năm 2025, Công ty đã nộp tiền ký quỹ với số tiền là: 778.767.217 đồng. Tổng số tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của dự án đến hết năm 2025: 9.009.744.790 đồng.

2. Quyết định số 43/QĐ-BTNMT ngày 06/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Khai thác phần dưới mức -50, Mỏ than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm", tổng kinh phí ký quỹ 45.766.519.573 đồng (chưa bao gồm yếu tố trượt giá). Năm 2025, Công ty đã nộp tiền ký quỹ (lần I) với số tiền là:



6.864.977.936 đồng. Tổng số tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của dự án đến hết năm 2025: 6.864.977.936 đồng.

Số tiền ký quỹ của dự án đến thời điểm ngày 31/12/2025, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ cho kỳ năm 2025 với số tiền: 7.643.745.153 đồng. Tổng số tiền ký quỹ thực hiện đến năm 2025: 15.874.722.726 đồng (*được Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh và Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam xác nhận*).

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2025, về cơ bản các chỉ tiêu kế hoạch PHKD Công ty thực hiện hoàn thành theo kế hoạch TKV, tuy nhiên chỉ tiêu than tiêu thụ và doanh thu than đạt thấp hơn kế hoạch nguyên nhân do:

- Thị trường tiêu thụ than năm 2025 có nhiều biến động; giá than thế giới giảm khiến nhu cầu của khách hàng thay đổi. Bên cạnh đó, thời tiết mưa nhiều khiến các nhà máy thủy điện tăng phát, trong khi các nhà máy nhiệt điện phải hoạt động cầm chừng. Những yếu tố này tác động trực tiếp làm than Công ty sản xuất ra không tiêu thụ được, tồn kho tăng cao. Đến hết ngày 31/12/2025, tổng sản lượng than tồn kho của Công ty là 339.722 tấn. Trong đó than sạch chiếm 319.362 tấn (hầu hết là than có chất lượng cao như: cục 4a.2: 13 062 tấn; cục 5a.1: 11 104 tấn; cám 3b.1: 62 835 tấn; cám 4a.1: 82 392 tấn).

* Năm 2025 lợi nhuận trước thuế theo quy chế khoán toàn Công ty thực hiện 103.466 tr.đồng/52.047 tr.đồng kế hoạch bằng 198,8%. Sau khi loại trừ các yếu tố tăng/giảm khách quan theo quy chế khoán, Công ty tiết kiệm chi phí khoán 52.282 triệu đồng.

Để đảm bảo lợi nhuận toàn doanh nghiệp, đảm bảo mục tiêu tiết kiệm chi phí giao khoán Công ty đã tổ chức chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu công nghệ và các chỉ tiêu kế hoạch PHKD năm 2025 TKV đã giao cho Công ty tại Công văn số 6636/TKV-KH ngày 26/11/2024 và các văn bản, hướng dẫn điều chỉnh liên quan bằng cách đưa ra các biện pháp để quản lý và điều hành một số nội dung chủ yếu như:

(i) Công tác kế hoạch và quản trị chi phí: Tổ chức xây dựng và điều chỉnh kế hoạch chi phí phù hợp với tình hình thực tế của Công ty trên cơ sở chi phí TKV giao khoán và thị trường tiêu thụ từng giai đoạn để đảm bảo cân đối được tài chính doanh nghiệp, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp tiết kiệm chi phí, kiểm soát chặt chẽ chi phí từ đầu vào đến đầu ra, chi phí dịch vụ ở tất cả các công đoạn sản xuất kinh doanh, hoạch toán chi phí phân xưởng nhằm thực hiện tốt công tác giá thành.

Thường xuyên rà soát thực hiện kế hoạch PHKD năm 2025 để đưa ra các giải pháp kịp thời, trình TKV điều chỉnh đối với các chỉ tiêu cần điều chỉnh khi có biến động lớn (tăng hoặc giảm) theo quy chế quản trị chi phí kinh doanh số 1438/QĐ-TKV so với chỉ tiêu kế hoạch của TKV đã giao.

(ii) Công tác kỹ thuật công nghệ:

Xây dựng kế hoạch điều hành (KHĐH) sản xuất trong đó bố trí diện sản xuất của các đơn vị



tập trung tối đa, hợp lý để tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong công tác vận tải, vận chuyển vật tư, thiết bị, vật liệu và thuận lợi cho công tác chỉ đạo và điều hành sản xuất.

- Kiểm soát tốt các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ (KTCN) theo từng tháng, quý theo KHDH. Tổng hợp đánh giá các chỉ tiêu KTCN từng tháng, quý để có giải pháp điều chỉnh phù hợp.

- Cân đối lao động hiện có của Công ty để bố trí tối đa các công việc tự làm, giảm tối đa thuê ngoài đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu KTCN, tiết giảm chi phí.

- Kiểm soát chặt chẽ kỹ thuật cơ bản, điều kiện địa chất các khu vực lò đào, lò chợ để có phương án, biện pháp xử lý kịp thời phù hợp với điều kiện thực tế.

- Phát huy tối đa các thiết bị hiện có: Máy đào lò EBH-E45, xe khoan, máy xúc, tời hai tang... để giảm sức lao động, tăng năng suất lao động.

- Hoàn thiện, nâng cấp đồng bộ hệ thống kiểm soát khí mỏ tập trung bao gồm: kiểm soát khí mê tan, khí CO, H₂, O₂; vận tốc gió đảm bảo cho công tác thông gió và kiểm soát khí mỏ.

- Thực hiện tốt các giải pháp phòng ngừa cháy nội sinh: phun trám thành lò, xây tường chắn khí tro bay... theo kế hoạch được TKV thông qua, đảm bảo an toàn cho công tác sản xuất.

(iii) Công tác lao động, tiền lương:

Tăng cường công tác tuyển dụng và tuyển sinh lao động có trình độ phù hợp đáp ứng yêu cầu sản xuất. Thực hiện các giải pháp đồng bộ phần đầu giảm tỷ lệ bỏ việc của thợ lò.

Áp dụng quy định về trả lương, thưởng, khuyến khích và các biện pháp kinh tế gắn với trách nhiệm của người lao động trong công tác an toàn, vệ sinh lao động theo Quyết định số 1280/QĐ-HLC ngày 18/03/2025, nhằm nâng cao ý thức chấp hành an toàn, bảo vệ tính mạng, sức khỏe người lao động, đồng thời giảm thiểu thiệt hại kinh tế cho doanh nghiệp do tai nạn lao động và sự cố gây ra.

(iv) Công tác tài chính: Kiểm soát chặt chẽ các hệ số tài chính. Quản lý tốt nguồn thu nguồn chi, thực hiện tiết giảm tối đa chi phí theo chủ trương của TKV. Kiểm soát chặt chẽ công nợ đảm bảo không có nợ phải thu khó đòi, hạn chế tối đa nợ xấu, không có nợ quá hạn, không để xảy ra ứ đọng và chiếm dụng vốn. Đảm bảo dòng tiền để đầu tư và trả nợ kịp thời.

Tăng cường công tác quản trị tài chính, tăng cường trả nợ trước hạn, bằng nguồn vốn hợp pháp để tiết kiệm chi phí lãi vay.

* Thực hiện giá thành các công đoạn sản xuất than: Giá thành các công đoạn sản xuất về cơ bản thực hiện thấp và bám sát kế hoạch TKV giao cho Công ty (Chi tiết theo biểu 5-KH-CP Báo cáo giá thành tiêu thụ theo công đoạn sản xuất kèm theo).

* Thực hiện các định mức tiêu hao nguyên vật liệu, động lực:

- Tiêu hao gỗ thực hiện 3,802 m³/1000 tấn/kế hoạch 4,180m³/1000 tấn, bằng 91,0%; tiêu hao dầu nhũ hoá thực hiện 22,68 lít/1000tấn/kế hoạch 36,2 lít/1000tấn, bằng 62,6% do: Tiêu hao gỗ và dầu nhũ hoá tính cho cả công tác chuyển điện lò chợ. Năm 2025 Công ty tổ chức chuyển điện 07 lò chợ/09 lò chợ kế hoạch, do đó tiêu hao gỗ và tiêu hao dầu nhũ hoá thực hiện năm 2025 thấp hơn so với kế hoạch.

5
ÔN
Ó P
ANI
NA
QU.



- *Suất tiêu hao điện năng:* Thực hiện 26,84/27,58 kw/tấn bằng 97,3%, nguyên nhân chủ yếu thực hiện thấp so với kế hoạch do Công ty đã có các biện pháp điều hành thực hiện tiết kiệm mức tiêu hao điện năng ở tất cả các khâu, các công đoạn sản xuất như: Tổ chức sản xuất hợp lý, vận hành các thiết bị máng cào, băng tải, không để các thiết bị vận hành không tải, non tải; Kiểm tra các vị trí bục của đường ống gió quạt cục bộ, đồng thời tiến hành khắc phục ngay để tránh làm giảm hiệu suất thông gió...

2. Thực hiện công tác khoán, quản trị nội bộ năm 2025

Một số biện pháp chủ yếu đã triển khai trong công tác quản lý, điều hành kế hoạch SXKD, tiết giảm chi phí:

- Trên cơ sở chi phí TKV giao cho Công ty thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh. Công ty đã xây dựng phương án điều hành sản xuất kinh doanh năm 2025; đồng thời ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Công ty năm 2025 tại Quyết định số 1903/QĐ-HLC ngày 17/4/2025.

- Công tác quản trị chi phí giá thành đã được gắn liền với tiết kiệm chi phí, có kiểm soát và được triển khai đồng bộ từ Công ty đến các công trường, phân xưởng, trong đó đã đề ra phương án thực hành tiết kiệm như: tiết kiệm nhiên liệu, động lực, thép chống lò và ray thu hồi, chi phí sửa chữa thiết bị và phát huy các sáng kiến hợp lý hoá sản xuất..., Công ty đã và đang từng bước khắc phục những hạn chế, tích cực đẩy mạnh công tác khoán quản trị chi phí của Công ty ngày càng hoàn thiện hơn.

- Giao các phòng xây dựng các giải pháp tiết kiệm chi phí, kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu vào thuộc lĩnh vực các phòng quản lý, đảm bảo hiệu quả trong sản xuất kinh doanh; theo đó các phòng tự chịu trách nhiệm về chi phí mà phòng mình phụ trách.

- Chỉ đạo các đơn vị khai thác than trong quá trình khai thác, sản xuất than, phải bóc tách đất đá ngay tại khu vực khai thác nhằm nâng cao chất lượng than. Tại các vỉa than xấu, tổ chức khai thác chọn lọc để tăng chất lượng than, giảm tổn thất tài nguyên khai thác.

- Bố trí diện sản xuất của các đơn vị tập trung để tiết kiệm tối đa lao động trong công tác vận tải, vận chuyển vật liệu, tăng năng suất lao động.

- Tăng cường công tác quản trị tài chính, tăng cường trả nợ trước hạn, bằng nguồn vốn hợp pháp để tiết kiệm chi phí lãi vay.

- Tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động, giảm tối đa tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, điều tiết tốt dòng tiền nhằm giảm dư vay ngắn hạn, giảm lãi vay...

- Chỉ đạo quyết liệt công tác an toàn, giữ gìn an ninh trật tự. Phần đầu không để xảy ra sự cố nghiêm trọng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

HDQT ban hành Chương trình công tác năm 2025 tại Văn bản số 99/CTr-HĐQT ngày 27/12/2024, qua đó xác lập cơ sở pháp lý và định hướng cho việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát toàn diện hoạt động quản lý, điều hành trong Công ty. Trong năm, HDQT tổ chức giám sát việc triển khai và thực hiện các nội dung sau:



(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên (ĐHĐCĐTN) năm 2025, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường (ĐHĐCĐBT) năm 2025 lần 1 và lần 2;

(ii) Ban hành 39 Nghị quyết và 31 Quyết định của HĐQT;

(iii) Các chỉ đạo điều hành khác của HĐQT liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư và công tác tổ chức cán bộ.

4.1. Việc Ban Giám đốc thực hiện Nghị quyết Đại hội ĐCĐTN năm 2024 và Nghị quyết của HĐQT

Ban Giám đốc đã thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung được giao, cụ thể:

- Tổ chức ĐHĐCĐ năm 2025 theo đúng kế hoạch HĐQT phê duyệt; đảm bảo đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

- Trình HĐQT phê duyệt trước khi triển khai các nội dung thuộc thẩm quyền HĐQT, gồm:

+ Mức tiền lương thực hiện năm 2024;

+ Kế hoạch sản xuất kinh doanh (SXKD) và kế hoạch đầu tư năm 2025;

+ Điều chỉnh tiến độ, bước chuyển đầu tư năm 2025;

+ Công tác nhân sự, quy hoạch cán bộ;

+ Quy chế quản lý và các nội dung quản trị khác.

- Tổ chức SXKD năm 2025 theo kế hoạch; chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2024 đúng thời hạn và theo tỷ lệ đã được ĐHĐCĐTN thông qua.

Ban hành quyết định triển khai và gửi HĐQT giám sát; thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo kết quả theo quy định.

4.2. Thực hiện KH SXKD năm 2025

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Tỷ lệ % (TH/KH)
A	B	C	1	3	4
1	Than nguyên khai khai thác	Tấn	2.400.000	2.400.000	100,0
	- Than hầm lò	"	2.400.000	2.400.000	100,0
2	Đào lò CBSX	m	12.300	12.306	100,0
3	Than tiêu thụ	Tấn	2.249.000	2.058.731	91,5
4	Doanh thu than	Tr.đồng	3.253.303	2.846.623	87,5
5	Lợi nhuận trước thuế	"	52.047	102.803	197,5
6	Lao động bình quân	Người	3.478	3.383	97,3
7	Tiền lương bình quân/người/tháng	1000đ	21.293	21.757	102,2

4.3. Đánh giá chung

Qua công tác giám sát trong năm 2025, HĐQT đánh giá, nhận xét:



a) Về việc thực hiện Nghị quyết và công tác quản trị, điều hành

Ban Giám đốc đã triển khai và thực hiện đầy đủ các nội dung Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, các Nghị quyết và Quyết định của HĐQT. Các nội dung trình HĐQT xem xét, phê duyệt đều đúng thẩm quyền, đảm bảo quy trình; quá trình tổ chức thực hiện cơ bản đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng và phù hợp với quy định của pháp luật cũng như Điều lệ Công ty.

b) Về quản lý, sử dụng nguồn lực và công tác đầu tư

Ban Giám đốc đã quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Công ty, đảm bảo nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn; hoạt động đầu tư được triển khai theo hướng trọng tâm, trọng điểm, phục vụ trực tiếp cho mục tiêu sản xuất kinh doanh. Công tác lựa chọn nhà thầu được thực hiện đúng quy định của pháp luật về đấu thầu; các dự án, công trình trọng điểm cơ bản đảm bảo tiến độ, chất lượng và phát huy hiệu quả sau khi đưa vào vận hành.

c) Về tuân thủ pháp luật, kỷ cương và đạo đức nghề nghiệp

Ban Giám đốc chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của Công ty; duy trì kỷ cương trong quản lý, điều hành. Trong năm 2025, không phát sinh trường hợp cán bộ quản lý vi phạm pháp luật hoặc bị xử lý kỷ luật.

d) Về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 được tổ chức triển khai đồng bộ, bám sát kế hoạch được ĐHCĐ và HĐQT phê duyệt; các chỉ tiêu chủ yếu cơ bản đạt và vượt kế hoạch, đặc biệt là chỉ tiêu lợi nhuận, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động chung và đảm bảo ổn định việc làm, thu nhập cho người lao động.

e) Về trách nhiệm với môi trường và xã hội

- Công ty đã triển khai toàn diện công tác bảo vệ môi trường theo kế hoạch TKV giao và theo quy định pháp luật hiện hành.

- Giá trị thực hiện năm 2025 là 47.103 triệu đồng, tương ứng 96,6% kế hoạch chi phí (hoàn thành 100% các mục tiêu, giá trị thực hiện giảm so với kế hoạch nguyên nhân do giảm khối lượng xử lý nước thải hầm lò). Giá trị thực hiện chủ yếu như sau: Chi phí môi trường thường xuyên: 9.474 triệu đồng; Chi phí các công trình môi trường: 7.765 triệu đồng (hạch toán giá thành năm 2025: 0 đồng); Chi phí xử lý nước thải mỏ: 29.864 triệu đồng.

- Công tác triển khai thực hiện công trình bảo vệ môi trường năm 2025 theo quyết định số 286/QĐ-TKV ngày 07/02/2025: Hoàn thành quyết toán Phương án Chống lầy lội, đảm bảo thoát nước và cải thiện cảnh quan mặt bằng sản xuất từ mức +28 đến mức +75 Hà Lầm.

- Năm 2025, Công ty hoàn thành các thủ tục pháp lý quan trọng:

+ Quyết định số 43/QĐ-BTNMT ngày 06/01/2025 phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo ĐTM Dự án “Khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lầm”.

+ Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản theo Quyết định số 2394/GP-BNNMT ngày 27/6/2025.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

+ Giấy phép môi trường Dự án khai thác phần dưới mức -50: (i) Phiếu tiếp nhận và trả kết quả số 1591 ngày 22/10/2025 của Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả - Bộ Nông nghiệp và Môi trường; (ii) Kiểm tra hiện trường ngày 14/11/2025. Dự kiến Công ty sẽ được cấp Giấy phép môi trường trong tháng 01/2026.

-Thực hiện hoàn nguyên môi trường đối với các dự án đã hoàn thành khai thác.

-Tạo việc làm cho người lao động tại địa phương cũng như các địa phương khác, vùng cao, vùng sâu vùng xa.

-Luôn nỗ lực ổn định thu nhập và nâng cao mức thu nhập bình quân cho công nhân và người lao động trong Công ty.

V. Quản trị công ty:

1. Đại hội đồng cổ đông

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung
01	01/NQ- ĐHĐCĐBT	17/01/2025	<p><u>Đại hội ĐCĐBT năm 2025 thông qua các nội dung dưới đây:</u></p> <p>(i) Thông qua miễn nhiệm 01 Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đối với ông Nguyễn Trọng Tốt.</p> <p>(ii) Thông qua danh sách đề cử, ứng cử viên thành viên Hội đồng quản trị Công ty giữa nhiệm kỳ IV (năm 2023-- 2028);</p> <p>(iii) Kết quả bầu cử:</p> <p>- Đại hội đã bỏ phiếu bầu và Ông Trần Văn Cừ đã trúng cử Thành viên Hội đồng quản trị Công ty giữa nhiệm kỳ IV (năm 2023-- 2028);</p> <p>- Tại phiên họp thứ 30, Hội đồng quản trị Công ty đã bầu ông Trần Văn Cừ làm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty kỳ IV;</p>
02	01/NQ- ĐHĐCĐTN	25/4/2025	<p><u>Đại hội ĐCĐTN năm 2025 thông qua các nội dung dưới đây:</u></p> <p>(i) Báo cáo kết quả SXKD năm 2024; kế hoạch SXKD năm 2025; dự kiến mức cổ tức năm 2025 $\geq 6\%$ /VĐL.</p> <p>(ii) Báo cáo Tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.</p> <p>(iii) Phân phối lợi nhuận 2024: Trong đó mức cổ tức thanh toán năm 2024 là 8%/VĐL.</p> <p>(iv) Thông qua tiền thù lao, tiền lương thực hiện của cán bộ quản lý năm 2024; kế hoạch mức thù lao, phụ cấp và kế hoạch tiền lương của cán bộ quản lý năm 2025.</p> <p>(v) Báo cáo của Hội đồng quản trị (HDQT) về quản trị và kết quả</p>

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung
			<p>hoạt động của HĐQT năm 2024, phương hướng hoạt động của HĐQT năm 2025.</p> <p>(vi) Báo cáo hợp đồng, giao dịch năm 2025 với người có liên quan thuộc thẩm quyền ĐHCĐ thông qua.</p> <p>(vii) Bổ sung ngành, nghề kinh doanh và sửa đổi Điều lệ Công ty gồm 03 mã ngành: 7120 – Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; 2011: Sản xuất hóa chất cơ bản (Hoạt động sản xuất khí Ni tơ); 3512: Truyền tải và phân phối điện (hoạt động bán lẻ điện).</p> <p>(viii) Báo cáo đánh giá của BKS về kết quả SXKD và thẩm định báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán năm 2024.</p> <p>(ix) Báo cáo Hoạt động của Ban kiểm soát về đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT; Giám đốc Công ty trong năm 2024.</p> <p>(x) Báo cáo của BKS đề xuất Đại hội lựa chọn danh sách công ty thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty.</p> <p>(xi) Báo cáo của thành viên độc lập HĐQT năm 2024</p> <p>* Thông báo với Đại hội về người liên quan của người nội bộ</p>
03	02/NQ- ĐHCĐBT	28/11/2025	<p><u>Đại hội ĐCĐBT năm 2025 (lần 2) thông qua các nội dung dưới đây:</u></p> <p>(i) Đại hội tiến hành miễn nhiệm 02 thành viên Hội đồng quản trị đối với Ông Trần Văn Cừ và Ông Đinh Trung Kiên; miễn nhiệm 01 thành viên Ban kiểm soát đối với ông Lương Xuân Quang;</p> <p>(ii) Thông qua danh sách các ứng viên ứng cử để bầu tham gia Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty giữa nhiệm kỳ IV (2023-2028).</p> <p>(iii) Đại hội tiến hành bầu bổ sung 02 thành viên HĐQT và 01 thành viên Ban kiểm soát Công ty. Kết quả bầu cử:</p> <ul style="list-style-type: none">- Ông Nguyễn Trọng Tốt- Người quản lý phần vốn, Ban QLV Tập đoàn và ông Bùi Thanh Đoàn- PGĐ Công ty trúng cử tham gia HĐQT, là Thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ IV, năm 2023-2028;- Ông Trần Thanh Tùng- Người kiểm soát phần vốn, Ban KSNB Tập đoàn trúng cử tham gia BKS Công ty, là Thành viên BKS Công ty nhiệm kỳ IV, năm 2023-2028; <p>* Hội đồng quản trị Công ty họp ngày 28/11/2025: các thành viên HĐQT đã bầu ông Nguyễn Trọng Tốt giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT</p>

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung
			Công ty nhiệm kỳ IV (năm 2023-2028); * Ban kiểm soát Công ty họp ngày 28/11/2025: các thành viên BKS đã bầu ông Trần Thanh Tùng giữ chức vụ Trưởng ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ IV (năm 2023-2028).

2. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu; Ngày không còn là thành viên HĐQT	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Trần Văn Cừ	Chủ tịch HĐQT <i>(không điều hành)</i>	Được bầu tại ĐHĐCĐ bất thường năm 2025 từ ngày 17/01/2025 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	28/11/2025
2	Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT <i>(không điều hành)</i>	Được bầu tại ĐHĐCĐ bất thường năm 2025 (lần 2) từ ngày 28/11/2025 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	
3	Vũ Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	Được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 từ ngày 25/4/2023 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	
4	Đình Trung Kiên	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	nt	28/11/2025
4	Bùi Thanh Đoàn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	Được bầu tại ĐHĐCĐ bất thường năm 2025 (lần 2) từ ngày 28/11/2025 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	
5	Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT chuyên trách	Được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 từ ngày 25/4/2023 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	
6	Mai Huy Trung	Thành viên độc lập HĐQT	nt	



b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị :

Các cuộc họp HĐQT: Họp 31 Phiên, ban hành 39 Nghị quyết

TT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ dự họp (%)	Lý do không tham dự
1	Trần Văn Cừ	20	65	Trong đó có 01 phiên họp tham dự với tư cách thành phần được mời. Xin từ nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT và thôi không tham gia HĐQT từ ngày 01/10/2025 và được miễn nhiệm ngày 28/11/2025
2	Nguyễn Trọng Tốt	13	42	Miễn nhiệm ngày 17/01/2025 sau đó được bầu lại ĐHĐCĐ bất thường năm 2025 (lần 2) ngày 28/11/2025. Trong đó có 07 phiên họp tham dự với tư cách thành phần được mời.
3	Vũ Ngọc Thắng	31	100	
4	Đình Trung Kiên	26	84	Miễn nhiệm ngày 28/11/2025
2	Bùi Thanh Đoàn	05	16	Được bầu lại ĐHĐCĐ bất thường năm 2025 (lần 2) ngày 28/11/2025
5	Nguyễn Văn Sơn	31	100	
6	Mai Huy Trung	31	100	

Chi tiết các cuộc họp và nghị quyết được thông qua:

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	29/K4/NQ - HĐQT	16/01/2025	1. Thông qua danh sách đề cử, ứng cử để bầu thành viên HĐQT Công ty. 2. Thông báo cáo công tác chuẩn bị và tổ chức ĐHĐCĐBT năm 2025.	100%
Phiên họp 30 ngày 17/01/2025: HĐQT họp để bầu Chủ tịch HĐQT, không ban hành nghị quyết				

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
2	31/K4/NQ-HDQT	17/01/2025	<ol style="list-style-type: none">1. Phân công nhiệm vụ Thành viên HĐQT giữa nhiệm kỳ IV (năm 2023 -:- 2028).2. Thông qua kế hoạch (tạm thời) sử dụng Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi năm 2025 của Công ty.3. Phê duyệt quyết toán tiền thù lao, tiền thưởng năm 2023 đối với người đại diện của TKV tại Công ty.4. Thông qua chủ trương và quy trình xem xét bổ nhiệm cán bộ đối với chức danh Quản đốc Công trường Khai thác 6.	100%
3	31.1/K4/NQ-HDQT	17/01/2025	Quyết định bổ nhiệm ông Nguyễn Lê Tùng-Trưởng phòng Cơ điện, vận tải giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty kể từ ngày 20/01/2025, thời hạn giữ chức vụ là 05 năm	100%
4	32/K4/NQ-HDQT	10/02/2025	Thông qua Phương án thực hiện quy trình bổ nhiệm Phó Giám đốc Công ty	100%
5	33/K4/NQ - HDQT	10/02/2025	Thông qua kết quả thực hiện Phương án bổ nhiệm Phó Giám đốc Công ty	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
6	34/K3/NQ-HĐQT	10/2/2025	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua nội dung dự án và chuyển bước kế hoạch đầu tư đối với Dự án Đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH năm 2025 để báo cáo xin ý kiến TKV.2. Thông qua nội dung dự án và chuyển bước kế hoạch đầu tư đối với Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025 để báo cáo xin ý kiến TKV.3. Thông qua nội dung dự án và chuyển bước kế hoạch đầu tư đối với Dự án Đầu tư bổ sung năng lực trạm phát điện Diesel dự phòng để báo cáo xin ý kiến TKV.4. Thông Quyết toán dự án hoàn thành (DAHT) đối với: Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023.5. Thông qua kết quả thực hiện quy trình bổ nhiệm Quản đốc Công trường Khai thác 6.6. Thông qua chủ trương, phương án bổ nhiệm lại cán bộ đối với chức danh Quản đốc phân xưởng Xây dựng môi trường - Phục vụ (XDMT-PV).7. Thông qua Báo cáo Quý IV năm 2024 của TV HĐQT độc lập.8. Thông qua bổ sung 03 mã ngành, nghề kinh doanh để báo cáo xin ý kiến TKV trước khi trình ĐHĐCĐTN năm 2025 quyết định theo thẩm quyền.9. HĐQT triển khai một số nội dung liên quan đến công tác quản lý của Công ty.	100%
7	34.1/K4/NQ-HĐQT	10/02/2025	Thông qua triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và ban hành Kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐTN năm 2025	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
8	34.2/K4/NQ-HĐQT	10/02/2025	Thông qua Định mức tín dụng ngắn hạn và một số chỉ tiêu tài chính năm 2025 của Công ty.	100%
9	35/K4/NQ-HĐQT	04/3/2025	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua chủ trương, phương án nhân sự điều động cán bộ giữ chức TP CV và bổ nhiệm cán bộ giữ chức QĐ PX CK-CD.2. Thông qua giao nhiệm vụ cho cán phụ trách phòng ĐK.3. Thông qua kết quả thực hiện quy trình và nhân sự bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc Phân xưởng Xây dựng, Môi trường – Phục vụ.4. Thông qua kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ chủ chốt năm 2024 của Công ty.5. Phê duyệt Quy chế Thi đua, khen thưởng.6. Phê duyệt Quy chế quản lý công tác Đào tạo – Bồi dưỡng.7. Thông qua báo cáo về việc chưa ban hành Quy chế Khoa học và Công nghệ.8. Thông qua báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và dự thảo QH chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án ĐTXD Khu nhà ở tập thể để báo cáo xin ý kiến TKV.9. Thông qua báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và dự thảo QH chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ mặt bằng +28 kết nối tỉnh lộ 336 để báo cáo xin ý kiến TKV.10. Thông qua quyết toán đề án khoan thăm dò để Công ty báo cáo xin ý kiến TKV.11. HĐQT thông qua triển khai Công văn số 408/TKV-KS ngày 22/01/2025 của TKV về báo cáo xin ý kiến TKV trường khi họp HĐQT, biểu quyết tại ĐHĐCĐTN năm 2025.	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
10	36/K4/NQ-HDQT	28/3/2025	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua kết quả thực hiện phương án điều động cán bộ giữ chức vụ Trưởng phòng Cơ điện, vận tải.2. Thông qua kết quả thực hiện quy trình bổ nhiệm và nhân sự đề nghị bổ nhiệm cán bộ giữ chức vụ Quản đốc Công trường Cơ khí, cơ điện.3. Phê duyệt Quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2024.4. Thông qua một số chỉ tiêu chủ yếu định hướng Kế hoạch 5 năm (năm 2026-2030) của Công ty.5. Thông qua Quy định sửa chữa tài sản cố định là thiết bị của Công ty.6. Thông qua nội dung dự án và quyết định chuyển bước kế hoạch đầu tư đối với dự án Đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chọ CGH năm 2025 - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm-Vinacomin.7. Thông qua nội dung dự án và quyết định chuyển bước kế hoạch đầu tư đối với dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025 - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin.8. Thông qua nội dung dự án và quyết định chuyển bước kế hoạch đầu tư đối với Dự án Đầu tư bổ sung năng lực trạm phát điện Diesel dự phòng - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin.	100%
11	37/K4/NQ-HDQT	04/4/2025	Thông qua nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và dự thảo quy hoạch chi tiết Xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Đầu tư Khu nhà tập thể công nhân (chung cư) tại phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh” để báo cáo xin ý kiến TKV.	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
12	38/K4/NQ-HĐQT	21/4/2025	<ol style="list-style-type: none">1. Quyết định ban hành Quy chế quản lý an toàn, vệ sinh lao động của Công ty.2. Thông qua kết quả xét duyệt thành tích khen thưởng đề nghị Tổng giám đốc TKV tặng Bằng khen cho Công ty.3. Quyết định bãi bỏ Quy chế quản lý, cho thuê Nhà ở tập thể công nhân.4. Thông qua công tác chuẩn bị ĐHCĐTN năm 2025.	100%
13	39.1/K4/NQ-HĐQT	02/6/2025	Thông qua để Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục huy động vốn trung dài hạn tài trợ cho Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025.	100%
14	39/K4/NQ-HĐQT	02/6/2025	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua quyết toán dự án hoàn thành Dự án Đầu tư thiết bị chờ người trong hầm lò.2. Thông qua quyết toán dự án hoàn thành Đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH.3. Thông qua về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2024.4. Thông qua chủ trương và phương án bổ nhiệm lại Quản đốc Công trường CGH KT1 và TP TB của Công ty.5. Thông qua Kế hoạch sử dụng quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi năm 2025.6. Thông qua chủ trương để cán bộ đi tham quan tại nước ngoài.7. Thông qua Báo cáo kết quả thực hiện SXKD tháng 5, kế hoạch tháng 6 năm 2025 của Công ty.8. Thông qua Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch KTNB Quý I/2025.9. Thông qua Báo cáo Quý I/2025 của TV HĐQT độc lập.	100%
15	40/K4/NQ-HĐQT	27/6/2025	Thông qua cử ông Nguyễn Lê Tùng – PGĐ Công ty tham gia đoàn khảo sát tại Trung Quốc.	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
16	41/K4/NQ-HĐQT	04/7/2025	<p>1. Quyết định chấm dứt hiệu lực và kết thúc thực hiện Quy chế Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của TKV trong Công ty.</p> <p>2. Thông qua kết quả thực hiện quy trình bổ nhiệm lại cán bộ giữ chức vụ Trưởng phòng Trắc địa, địa chất.</p> <p>3. Thông qua kết quả thực hiện quy trình bổ nhiệm lại cán bộ giữ chức vụ Quản đốc Công trường CGH KT1.</p> <p>4. Quyết định phê duyệt Phương án kỹ thuật duy trì sản xuất Dự án Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm – Công ty than Hà Lâm.</p>	100%
17	42/K4/NQ-HĐQT	17/7/2025	<p>Thông qua Phương án Đưa các chỉ số tài chính về mức an toàn trong giới hạn , nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.</p>	100%
18	43/K4/NQ-HĐQT	18/8/2025	<p>1. Thông qua chủ trương và phương án bổ nhiệm lại cán bộ chủ chốt của Công ty.</p> <p>2. Quyết định cho thôi giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty đối với ông Đinh Trung Kiên.</p> <p>3. Quyết định thay đổi nhân sự giữ chức vụ Giám đốc điều hành mỏ.</p>	100%
19	44/K4/NQ-HĐQT	22/8/2025	<p>Thông qua chủ trương và phương án nhân sự đối với chức danh cán bộ chủ chốt của Công ty (Quản đốc Công trường Cơ giới hóa Khai thác 2 và Trưởng phòng Điều khiển, sản xuất).</p>	100%
20	45/K4/NQ-HĐQT	05/9/2025	<p>1. Thông qua kết quả rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ chủ chốt giai đoạn 2025 -:- 2030 của Công ty.</p> <p>2. Thông qua và giao Giám đốc Công ty tổ chức phê duyệt và thực hiện Phương án Phòng ngừa than tự cháy tại các vỉa 7, 10, 11 theo kế hoạch năm 2026.</p> <p>3. Thông qua qua kết quả thực hiện quy trình</p>	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			<p>điều động cán bộ giữ chức vụ Trưởng phòng Điều khiển, sản xuất.</p> <p>4. Thông kết quả thực hiện quy trình bổ nhiệm cán bộ giữ chức vụ Quản đốc Công trường Cơ giới hóa khai thác 2.</p> <p>5. Thông qua quả thực hiện quy trình bổ nhiệm lại cán bộ giữ chức vụ Trưởng phòng Kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động (AT).</p> <p>6. Thông qua Báo cáo Quý II, 6 tháng đầu năm 2025 của TV HĐQT độc lập.</p> <p>7. Thông qua báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch KTNB Quý II năm 2025</p>	
21	46/K4/NQ-HĐQT	18/9/2025	Thông qua Phương án và chủ trương bổ nhiệm 01 Phó giám đốc từ nguồn nhân sự tại chỗ của Công ty để báo cáo xin ý kiến TKV.	100%
22	47/K4/NQ-HĐQT	18/9/2025	Quyết định điều chỉnh một số nội dung trong Quy chế quản lý cán bộ của Công ty.	100%
23	48/K4/NQ-HĐQT	01/10/2025	<p>1. Thông qua cử ông Nguyễn Lê Tùng, số thẻ 14580, Phó Giám đốc Công ty tham dự hội chợ thiết bị khai thác mỏ quốc tế tại Bắc Kinh - Trung Quốc</p> <p>2. Quyết định phê duyệt Quy chế tổ chức, hoạt động pháp chế của Công ty</p>	100%
24	48.1/K4/NQ-HĐQT	01/10/2025	Thông qua thay đổi nhân sự Người đại diện phần vốn của cổ đông TKV tại Công ty.	100%
25	48.2/K4/NQ-HĐQT	01/10/2025	1. Căn cứ đơn xin từ nhiệm, HĐQT chấp thuận để ông Trần Văn Cừ thôi giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị và thôi thực hiện nhiệm vụ thành viên HĐQT kể từ 16h30' ngày 01/10/2025. Việc miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT đối với ông Trần Văn Cừ sẽ được HĐQT trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định..	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			2. Giao ông Vũ Ngọc Thắng - Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty, Người đại diện của TKV tại Công ty phụ trách HĐQT kể từ 16h30' ngày 01/10/2025 cho đến khi Công ty kiện toàn nhân sự thành viên HĐQT và bầu Chủ tịch HĐQT.	
26	48.3/K4/NQ-HĐQT	01/10/2025	HĐQT thông qua triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 (lần 2) và phê duyệt kế hoạch tổ chức Đại hội	100%
27	49/K4/NQ-HĐQT	15/10/2025	Thông qua Phương án thực hiện quy trình bổ nhiệm Phó Giám đốc Công ty sau khi được TKV đồng ý chủ trương.	100%
28	50/K4/NQ-HĐQT	15/10/2025	Thống nhất kết quả thực hiện quy trình và báo cáo các cấp có thẩm quyền đề nghị bổ nhiệm Phó Giám đốc phụ trách kỹ thuật đối với ông Đỗ Trung Thành, hiện đang là Trưởng phòng KCM của Công ty;	100%
29	51/K4/NQ-HĐQT	24/10/2025	<p>1. Thông qua Quyết toán dự án hoàn thành (DAHT) đối với: Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2024.</p> <p>2. Quyết định cử ông Vũ Ngọc Thắng, số thẻ 13473, Giám đốc Công ty đi công tác tại Trung Quốc để tham dự triển lãm quốc tế Trung Quốc lần thứ 21 về công nghệ khai thác than và thiết bị, kết hợp thăm và làm việc với đối tác tại Trung Quốc.</p> <p>3. Thông qua: (i) Báo cáo kết quả rà soát công tác gửi hồ sơ tài liệu ĐHCĐBT năm 2025 (lần 2) đến các cổ đông Công ty theo nội dung Báo cáo lập ngày 21/10/2025 của Ban Tổ chức ĐHCĐBT năm 2025 (lần 2); (ii) Các số liệu, hồ sơ báo cáo, quy chế và các hồ sơ được trình bày tại ĐHCĐBT năm 2025 (lần 2).</p> <p>4. HĐQT chưa thông qua phương án "thanh lý,</p>	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			nhượng bán tài sản cố định” để chuyển giao tài sản máy đào lò Combai AM-50Z theo đề xuất tại Tờ trình số 4241/TTr-KTTC. Để bảo đảm tiến độ đưa hiện vật có giá trị lịch sử vào lắp đặt, trưng bày tại Khu truyền thống ngành Than, HĐQT đồng ý chủ trương cho để Công ty làm các thủ tục cho TKV mượn tài sản là máy đào lò Combai AM-50Z phục vụ công tác vận chuyển, lắp đặt và trưng bày. Việc bàn giao, tiếp nhận và quản lý hiện vật được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty.	
30	52.1/K4/NQ-HĐQT	31/10/2025	Tiếp nhận đơn từ nhiệm của ông Đinh Trung Kiên - Thành viên HĐQT và ông Lương Xuân Quang - TBKS. Việc miễn nhiệm chính thức đối với chức danh Thành viên HĐQT và Thành viên BKS nêu trên sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất xem xét, quyết định theo quy định. Trong thời gian chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua việc miễn nhiệm chính thức, các cá nhân nêu tại khoản 1 tiếp tục thực hiện công việc theo phân công nhiệm vụ để đảm bảo duy trì hoạt động điều hành, kiểm soát của Công ty không bị gián đoạn.	100%
31	52.2/K4/NQ-HĐQT	31/10/2025	Thông qua ban hành Phương án kiện toàn nhân sự Thành viên HĐQT, Thành viên BKS của Công ty.	100%
32	52.3/K4/NQ-HĐQT	31/10/2025	Thông qua ban hành thông báo mời họp ĐHĐCĐBT năm 2025 lần 2.	100%
33	53/K4/NQ-HĐQT	13/11/2025	1. Thông qua chủ trương về nhân sự phụ trách Phòng Kỹ thuật Công nghệ mỏ (KCM). 2. Thông qua chủ trương cử cán bộ tham gia đoàn công tác của TKV tại Ba Lan, Cộng hòa Séc.	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			<p>3. Thông qua chủ trương và phương án bổ nhiệm lại cán bộ chủ chốt của Công ty.</p> <p>4. Thông qua chủ trương và phương án luân chuyển cán bộ chủ chốt của Công ty).</p> <p>5. Thông qua bãi bỏ Quy chế Tổ chức và hoạt động thanh tra.</p> <p>6. Thông qua nội dung dự án Khu lưu trú tập thể công nhân theo Báo cáo của Giám đốc Công ty để làm cơ sở báo cáo, xin ý kiến TKV.</p> <p>7. Phê duyệt đề cương - dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu một số công việc thuộc công tác chuẩn bị đầu tư dự án: Khu lưu trú tập thể công nhân.</p> <p>8. Thông qua Báo cáo Quý III năm 2025 (lập ngày 28/10/2025) của ông Mai Huy Trung - Thành viên HĐQT độc lập Công ty.</p> <p>9. Thông qua Báo cáo kết quả kiểm toán Quý III năm 2025 lập ngày 11/11/2025 của người phụ trách KTNB Công ty.</p>	
34	53.1/K4/NQ-HĐQT	13/11/2025	Quyết định bổ nhiệm ông Đỗ Trung Thành - Trưởng phòng Kỹ thuật công nghệ mô giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin kể từ ngày 21/11/2025, thời hạn giữ chức vụ là 05 năm.	100%
35	54/K4/NQ-HĐQT	25/11/2025	1. Thông qua danh sách đề cử, ứng cử để bầu Thành viên HĐQT và Thành viên BKS Công ty	100%
			2. Thông qua Báo cáo công tác chuẩn bị và tổ chức ĐHCĐBT năm 2025 (lần 2)	
Phiên họp 55 ngày 28/11/2025: HĐQT họp để bầu Chủ tịch HĐQT, không ban hành nghị quyết				

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
36	56/K4/NQ-HĐQT	28/11/2025	<ol style="list-style-type: none">1. Quyết định phân công nhiệm vụ Thành viên HĐQT giữa nhiệm kỳ IV (năm 2023-2028).2. Thông qua việc cán bộ nghỉ hưu theo nguyện vọng cá nhân và giao cán bộ phụ trách đơn vị.3. Thông qua kết quả thiện quy trình bổ nhiệm lại cán bộ giữ chức vụ Quản đốc Phân xưởng.4. Thông qua kết quả thực hiện phương án điều động cán bộ giữ các chức vụ quản lý của Công ty.	100%
37	57/K4/NQ-HĐQT	04/12/2025	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch SXKD năm 2026 để Giám đốc Công ty trên cơ sở hồ sơ về xây dựng kế hoạch đã làm việc với các Ban TKV để tổ chức xây dựng kế hoạch điều hành năm 2026 và triển khai giao đến các đơn vị trong Công ty.2. Thông qua tiếp tục thực hiện Quy chế quản lý cán bộ của Công ty và phê duyệt sửa đổi, bổ sung Phụ lục 3B và Phụ lục 04 tại Quy chế quản lý cán bộ.	100%
38	58/K4/NQ-HĐQT	10/12/2025	<ol style="list-style-type: none">1. Quyết định phê duyệt Quy chế Thực hiện dân chủ ở cơ sở.2. Chưa thông qua việc ban hành Quy chế quản lý tài chính theo Tờ trình số 5058/TTr-HLC ngày 09/12/2025 của Giám đốc Công ty. Công ty tiếp tục áp dụng Quy chế quản lý tài chính hiện hành được ban hành theo Quyết định số 46/QĐ-HĐQT ngày 02/08/2022 của HĐQT Công ty. HĐQT giao Giám đốc Công ty: Khi có sự thay đổi của chính sách pháp luật khác với nội dung của Quy chế hiện hành, sẽ áp dụng theo quy định của Nhà nước và pháp luật; Cập nhật các văn bản hướng dẫn sau luật của Nhà nước, hướng dẫn của TKV về ban hành Quy chế quản lý tài chính để dự thảo Quy chế, báo cáo	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			HĐQT và triển khai các thủ tục ban hành Quy chế mới.	
39	59/K4/NQ-HĐQT	26/12/2025	<ol style="list-style-type: none">1. Phê duyệt kế hoạch Đầu tư xây dựng năm 2025 (điều chỉnh).2. Phê duyệt kế hoạch ĐTXD năm 2026.3. Điều chỉnh một số tiêu chủ yếu Kế hoạch SXKD năm 2025.4. Thông qua một số chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch SXKD năm 2026 Công ty như nội dung kèm theo Tờ trình số 5203/TTr-HLC ngày 17/12/2025 của Giám đốc Công ty. Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT ký quyết định tạm giao các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty. Hồ sơ được trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 để Đại hội thảo luận và thông qua phê duyệt theo Điều lệ của Công ty.5. Thông Kế hoạch thuê ngoài một số công đoạn sản xuất năm 2026, giao Giám đốc Công ty phê duyệt và triển khai thực hiện.6. Thông qua Kế hoạch thăm dò, khảo sát năm	100%

0. N
C
C
HAI
VIN
OU



TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			<p>2026 giao Giám đốc Công ty phê duyệt và triển khai thực hiện.</p> <p>7. Chưa thông qua Báo cáo tình hình thực hiện công tác cơ cấu lại Công ty giai đoạn đến năm 2025 theo nội dung Giám đốc Công ty báo cáo HĐQT tại Văn bản số 5323/BC-HLC ngày 24/12/2025. Giao Giám đốc Công ty chỉ đạo các phòng, ban chức năng rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ Báo cáo theo ý kiến tham gia của HĐQT và BKS; sau khi hoàn thiện, trình Hội đồng quản trị xem xét, thông qua tại phiên họp HĐQT tiếp theo.</p> <p>8. Thông qua dự kiến sử dụng Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi năm 2026.</p> <p>9. Quyết định ban hành Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2026.</p> <p>10. Quyết định ban hành Chương trình và KH hoạt động của HĐQT năm 2026</p> <p>11. Thông qua công tác quản lý và triển khai văn bản của TKV tại Công ty.</p>	

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Hoạt động của HĐQT công ty trong năm 2025, thành viên HĐQT độc lập nhận định chung như sau:

HĐQT công ty đã làm việc với tinh thần trách nhiệm và minh bạch trong công tác quản trị, tuân thủ đúng các quy định đối với Công ty đại chúng. Các cuộc họp của HĐQT đã được triệu tập kịp thời và thực hiện theo các trình tự quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Nội dung các cuộc họp đều được các thành viên HĐQT nghiên cứu thảo luận, đánh giá đầy đủ và cẩn thận để đưa ra những định hướng và giải pháp đem lại lợi ích cao nhất cho Công ty.

Các vấn đề liên quan đến chiến lược kinh doanh, mở rộng thị trường, đầu tư công nghệ và xây dựng hệ thống quản lý đều được HĐQT thường xuyên xem xét và đánh giá trong các cuộc họp định kỳ.

Các quyết định của HĐQT tại các cuộc họp đều được HĐQT thông qua theo nguyên tắc đa số; biên bản, nghị quyết cuộc họp được lập đầy đủ trung thực, có chữ ký của các thành viên HĐQT tham dự họp.

3. Ban Kiểm soát :

3.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu	Trình độ chuyên môn
1	Ông Lương Xuân Quang	Trưởng ban	Được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 ngày 25/4/2023/ miễn nhiệm tại ĐHĐCĐ bất thường năm 2025 (lần 2) ngày 28/11/2025 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	Thạc sỹ Kinh tế công nghiệp; Cử nhân kinh tế
2	Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban	Được bầu tại ĐHĐCĐ bất thường năm 2025 (lần 2) ngày 28/11/2025 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	Cử nhân Tài chính – Kế toán
3	Ông Trương Ngọc Linh	Thành viên	Được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 từ 25/4/2023 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	Thạc sỹ Khai thác mỏ
4	Bà Trần Thị Ngân	Thành viên	nt	Cử nhân kinh tế - Kế toán

Cuộc họp của BKS: Tổng số cuộc họp: 06 cuộc

TT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Lương Xuân Quang	08	73	100	Miễn nhiệm ngày 28/11/2025
2	Ông Trần Thanh Tùng	03	27	100	Được bầu ngày 28/11/2025
3	Ông Trương Ngọc Linh	11	100	100	
4	Bà Trần Thị Ngân	11	100	100	

Nội dung họp:

Tổng số cuộc họp BKS: Trong năm 2025 BKS đã tổ chức 11 phiên họp. Nội dung cuộc họp:

(i) Ngày 14/3/2025: Họp thống nhất kết quả kiểm soát quý IV và cả năm 2024; và thông qua kế hoạch kiểm tra, giám sát quý I/2025;

(ii) Ngày 31/03/2025: Họp thống nhất nội dung các báo cáo của BKS Công ty để trình báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2025;

(iii) Ngày 27/5/2025: Họp thống nhất phân công nhiệm vụ cho các thành viên BKS Công ty;

(iv) Ngày 05/6/2025: Họp thống nhất kết quả kiểm soát quý I/2025 của BKS Công ty; và thông qua kế hoạch kiểm tra, giám sát 6 tháng đầu năm 2025;

(v) Ngày 25/6/2025 họp bình xét khen thưởng công tác quản lý kinh tế tổng hợp năm 2024;



(vi) Ngày 19/8/2025: Họp thống nhất kết quả nội dung kiểm soát 6 tháng đầu năm 2025 và thông qua kế hoạch kiểm tra, giám sát 9 tháng đầu năm 2025;

(vii) Ngày 31/10/2025 Họp thống nhất về việc đơn từ nhiệm chức vụ thành viên BKS và Trưởng BKS của ông Lương Xuân Quang;

(viii) Ngày 4/11/2025 Họp thống nhất kết quả nội dung kiểm soát quý III-9 tháng năm 2025 và triển khai một số nội dung công việc của kỳ tiếp theo.

(ix) Ngày 28/11/2025 Họp thống nhất bầu trưởng BKS Công ty nhiệm kỳ 2023-2028;

(x) Ngày 28/11/2025 Họp thống nhất bàn giao nhiệm vụ của kiểm soát viên tại Công ty;

(xi) Ngày 28/11/2025 Họp thống nhất phân công nhiệm vụ cho các thành viên BKS Công ty.

3.2 Hoạt động của Ban kiểm soát :

a. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT:

Hội đồng quản trị Công ty đã bám sát Điều lệ, các quy chế, quy định, Chương trình hoạt động để tổ chức triển khai thực hiện. Trong năm 2025 Hội đồng quản trị đã họp 31 phiên, tổ chức ban hành 39 Nghị quyết. Bên cạnh đó Hội đồng quản trị chỉ đạo:

- Tăng cường quản lý và điều hành đơn vị thực hiện nhiệm vụ SXKD theo định hướng, kế hoạch được TKV giao, đảm bảo tuân thủ hệ thống quản lý thống nhất và kỷ luật điều hành của TKV;

- Rà soát, ban hành lại các Quy chế trên các lĩnh vực hoạt động và quản lý của Công ty, phù hợp với các Quy định hiện hành;

- Thực hiện đầy đủ, trung thực các báo cáo về tình hình SXKD, Báo cáo giám sát, Báo cáo của người đại diện phần vốn của TKV đối với Chủ sở hữu.

- Chuyển bước kế hoạch đầu tư đối với các dự án thực hiện năm 2025;

- Thông qua kế hoạch huy động vốn trung dài hạn tài trợ cho các dự án;

- Thông qua kế hoạch sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2025

- Thông qua phương án thực hiện quy trình bổ nhiệm đối với Phó giám đốc Công ty;

Trưởng phòng; Quản đốc...

b. Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc

Thông qua việc tham dự các cuộc họp sơ kết, tổng kết hàng tháng, quý... và kiểm tra giám sát trực tiếp các hoạt động quản lý điều hành của Công ty. Ban KS đánh giá như sau:

- Thực hiện các nội dung công việc để tiến hành tổ chức họp ĐHĐCĐTN và bất thường lần 1 và lần 2 năm 2025 đầy đủ và theo đúng KH đã được HĐQT ban hành;

- Trình HĐQT phê duyệt hoặc thông qua những nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT trước khi triển khai thực hiện (Kế hoạch SXKD và KH đầu tư năm 2025; điều chỉnh chuyển bước đầu tư năm 2025; Kế hoạch sản xuất năm 2025; Các quy chế quản lý; quy trình bổ nhiệm cán bộ; thực hiện huy động vốn trung dài hạn tài trợ cho các dự án;...);

- Tổ chức điều hành SXKD theo KH phối hợp giữa TKV với Công ty;



- Thực hiện chốt danh sách cổ đông để thanh toán cổ tức theo mức cổ tức đã được Đại hội thông qua năm 2025 thông qua;
- Các nội dung HĐQT thông qua, Giám đốc ban hành Quyết định và gửi đến HĐQT để giám sát thực hiện.
- Chỉ đạo sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định để phù hợp với công tác quản lý, điều hành;
- Chỉ đạo thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với nhà nước;
- Tăng cường công tác quản lý như: Công tác ĐTXD; Công tác quản lý tiền lương; Công tác quản lý đất đai; Công tác quản lý tài nguyên ranh giới mỏ; Công tác quản lý vật tư, Công tác sửa chữa tài sản, công tác thuê ngoài, Công tác an toàn; Công tác khoán quản trị chi phí; Công tác nghiệm thu...

c. Giám sát công khai người có liên quan và lợi ích có liên quan:

Qua giám sát hàng kỳ, Công ty đã thực hiện báo cáo Người có liên quan và lợi ích có liên quan tại Báo cáo quản trị định kỳ. Đồng thời công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và hàng năm được báo cáo tại Đại hội đồng cổ thường niên tại Công ty.

d. Đánh giá chung:

- Qua hoạt động giám sát, BKS Công ty đánh giá HĐQT, Ban Giám đốc đã thực hiện các nội dung của Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2025 thông qua. Các nội dung Giám đốc trình đề nghị HĐQT phê duyệt hoặc thông qua đều thuộc thẩm quyền của HĐQT và tổ chức thực hiện đảm bảo tiến độ, hiệu quả. Thực hiện quản lý và sử dụng các nguồn lực, bảo toàn vốn; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; lựa chọn nhà thầu đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đấu thầu; SXKD đảm bảo lợi nhuận kế hoạch đề ra.

- Ban Giám đốc chấp hành các quy định của pháp luật, Quy chế của Công ty trong chỉ đạo, điều hành, không cán bộ nào vi phạm pháp luật.

- Về Công khai người có liên quan và lợi ích có liên quan: Công ty cũng đã thực hiện đầy đủ theo quy định có liên quan.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích :

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2025 với mức thù lao từng chức danh HĐQT, Ban kiểm soát năm 2025 như sau:

TT	Chức danh quản lý	Số lượng (người)	Số tháng/năm	Thù lao/ Phụ cấp/ Lương (nghìn đ/tháng)	Tiền thù lao (nghìn đ/năm)	Phụ cấp (nghìn đ/năm)
1	Chủ tịch HĐQT	01	12	5.400	64.800	
2	Thành viên HĐQT	02	12	4.600	110.400	

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Chức danh quản lý	Số lượng (người)	Số tháng/năm	Thù lao/ Phụ cấp/ Lương (nghìn đ/tháng)	Tiền thù lao (nghìn đ/năm)	Phụ cấp (nghìn đ/năm)
3	TV HĐQT độc lập	01	12	23.000		276.000
4	Trưởng BKS	01	12	4.800	57.600	
5	Thành viên BKS	01	12	4.600	55.200	
Tổng cộng					288.000	276.000

Kế hoạch tiền lương của viên chức quản lý năm 2025

TT	Chức danh	Số lượng	Mức lương 1 tháng (tr.đ)	Hệ số điều chỉnh	Mức lương 1 tháng sau điều chỉnh hệ số (Tr.đ)	Số tháng	Tổng tiền lương năm 2025 (Tr.đ)
1	Giám đốc	01	26	2	52	12	624
2	Phó Giám đốc an toàn, PGĐ kỹ thuật, TV HĐQT chuyên trách, BKS chuyên trách	04	23	2	46	12	2.208
3	Phó Giám đốc sản xuất	01	23	2	46	9,93	456,7
4	Phó Giám đốc Cơ điện – vận tải	01	23	2	46	11,38	523,3
5	Kế toán trưởng	01	21	2	42	12	504
Tổng cộng		08					4.316

Thực hiện chi trả lương, thưởng, phụ cấp, thù lao năm 2025:

TT	Chức danh quản lý	Số lượng (người)	Số tháng/năm	Thù lao/ Phụ cấp/ Lương (nghìn đ/tháng)	Tiền thù lao (nghìn đ/năm)	Phụ cấp (nghìn đ/năm)
1	Chủ tịch HĐQT	01	12	5.400	64.800	
2	Thành viên HĐQT	02	12	4.600	110.400	
3	TV HĐQT độc lập	01	12	23.000		276.000

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

TT	Chức danh quản lý	Số lượng (người)	Số tháng/năm	Thù lao/ Phụ cấp/ Lương (nghìn đ/tháng)	Tiền thù lao (nghìn đ/năm)	Phụ cấp (nghìn đ/năm)
4	Trưởng BKS	01	12	4.800	57.600	
5	Thành viên BKS	01	12	4.600	55.200	
Tổng cộng					288.000	276.000

TT	Chức danh	Số lượng	Mức lương 1 tháng (Tr.đ)	Hệ số điều chỉnh	Mức lương 1 tháng sau điều chỉnh hệ số (Tr.đ)	Số tháng	Tổng tiền lương năm 2025 (Tr.đ)
1	Giám đốc	01	26	2,4	62,4	12	748,8
2	Phó Giám đốc an toàn, TV HDQT chuyên trách, BKS chuyên trách	03	23	2,4	55,2	12	1.987,2
3	PGĐ kỹ thuật	01	23	2,4	55,2	9,21	508,6
4	Phó Giám đốc sản xuất	01	23	2,4	55,2	10	552
5	Phó Giám đốc Cơ điện – vận tải	01	23	2,4	55,2	11	607,2
6	Kế toán trưởng	01	21	2,4	50,4	12	604,8
Tổng cộng		08					5.008,6

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : Không có
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Trong năm 2025 các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định tại Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Pháp luật có liên quan, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính:*1. Ý kiến kiểm toán:*



“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		697.062.603.647	601.598.180.952
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.137.100.384	14.781.126.080
111	1. Tiền		9.137.100.384	14.781.126.080
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.432.065.691	334.228.276.904
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	67.584.422.418	324.756.659.805
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.808.752.120	9.455.156.706
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	38.891.153	16.460.393
140	IV. Hàng tồn kho	7	581.953.906.887	252.588.777.968
141	1. Hàng tồn kho		581.953.906.887	252.588.777.968
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.539.530.685	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		9.525.652.221	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	20.013.878.464	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		917.371.771.429	1.017.382.417.348
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.951.811.061	35.432.636.977
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	17.951.811.061	35.432.636.977
220	II. Tài sản cố định		688.145.843.035	794.877.759.482
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	686.951.623.812	793.449.851.593
222	- Nguyên giá		5.976.044.493.946	5.897.652.015.811
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.289.092.870.134)	(5.104.202.164.218)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.194.219.223	1.427.907.889
228	- Nguyên giá		9.889.001.833	9.496.805.066
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.694.782.610)	(8.068.897.177)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	82.964.324.592	60.670.087.559
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		82.964.324.592	60.670.087.559
260	VI. Tài sản dài hạn khác		128.309.792.741	126.401.933.330
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	128.309.792.741	115.684.751.584
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	-	10.717.181.746
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.614.434.375.076	1.618.980.598.300

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.180.456.433.787	1.192.483.443.650
310	I. Nợ ngắn hạn		981.357.831.812	1.005.037.926.300
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	213.857.028.205	273.995.043.760
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	6.156.260.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	35.065.811.514	55.272.927.149
314	4. Phải trả người lao động		164.388.707.315	160.264.879.735
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.167.930.169	1.071.605.196
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	7.669.167.289	7.040.701.512
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	498.510.484.528	453.909.842.792
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		60.698.702.792	47.326.666.156
330	II. Nợ dài hạn		199.098.601.975	187.445.517.350
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	199.098.601.975	187.445.517.350
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		433.977.941.289	426.497.154.650
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	433.977.941.289	426.497.154.650
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		254.151.990.000	254.151.990.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		254.151.990.000	254.151.990.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		87.054.578.274	73.894.565.692
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.771.373.015	98.450.598.958
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.717.181.746	10.717.181.746
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		82.054.191.269	87.733.417.212
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.614.434.375.076	1.618.980.598.300

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.874.827.328.161	2.999.066.630.857
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.874.827.328.161	2.999.066.630.857
11	4. Giá vốn hàng bán	20	2.579.200.795.261	2.662.967.230.166
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		295.626.532.900	336.099.400.691
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	688.736.917	1.196.952.857
22	7. Chi phí tài chính	22	25.753.937.964	35.406.072.658
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>25.753.937.964</i>	<i>35.406.072.658</i>
25	8. Chi phí bán hàng	23	3.823.118.649	3.817.704.197
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	167.931.228.608	156.953.364.048
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		98.806.984.596	141.119.212.645
31	11. Thu nhập khác	25	4.619.456.640	1.098.667.748
32	12. Chi phí khác	26	623.223.686	24.692.438.239
40	13. Lợi nhuận khác		3.996.232.954	(23.593.770.491)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		102.803.217.550	117.525.442.154
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	10.031.844.535	29.792.024.942
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	10.717.181.746	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>82.054.191.269</u>	<u>87.733.417.212</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.229	3.452



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		102.803.217.550	117.525.442.154
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		230.892.290.728	378.693.509.578
03	- Các khoản dự phòng		-	(366.933.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.568.736.917)	(1.196.952.857)
06	- Chi phí lãi vay		25.753.937.964	35.406.072.658
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		354.880.709.325	530.061.138.533
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		263.916.172.583	477.222.819.286
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(329.365.128.919)	(105.628.607.670)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(30.550.450.701)	(395.486.990.058)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.625.041.157)	885.594.595
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.811.442.073)	(35.605.482.324)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.090.526.364)	(30.587.980.008)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.065.750.000	5.259.404.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.639.207.562)	(37.150.416.448)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		143.780.835.132	408.969.479.906
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(190.045.164.906)	(132.972.888.290)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.010.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		688.736.917	95.656.765
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(185.346.427.989)	(132.877.231.525)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		902.769.214.699	1.089.422.635.300
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(846.515.488.338)	(1.337.592.283.993)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.332.159.200)	(20.332.159.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		35.921.567.161	(268.501.807.893)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.644.025.696)	7.590.440.488
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.781.126.080	7.190.685.592
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	9.137.100.384	14.781.126.080



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp - Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận thay đổi về tên của Công ty tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700101637, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 13 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 254.151.990.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 254.151.990.000 VND; tương đương 25.415.199 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 3.305 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 3.389 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe cộ động cơ khác).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuân thủ về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thu về thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khả ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

- Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

- Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) Chi phí thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-35 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải	05-20 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Phần mềm quản lý	02-03 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm

- Chi phí khoan thăm dò phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ: phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Phí sử dụng tài liệu phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ: phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp sản lượng khai thác: thực tế cho đến hết thời gian được khai thác.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 24 tháng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay ngân hàng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước nhượng quyền thương hiệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều khoản ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



2.18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khẩn trương, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bản kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.23. Thông tin bộ phận**

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là hoạt động khai thác và kinh doanh than tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	2.259.517.288	1.417.601.273
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.877.583.096	13.363.524.807
	9.137.100.384	14.781.126.080

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>67.534.016.557</i>	-	<i>324.725.114.843</i>	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	3.974.242.635	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	66.925.566.852	-	320.390.156.719	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	114.630.454	-	124.327.786	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	161.140.414	-	195.808.327	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	-	7.340.039	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	5.292.112	-	33.239.337	-
- Công ty Than Nam Mãn - TKV	18.267.876	-	-	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	11.132.730	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	297.986.119	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<i>50.405.861</i>	-	<i>31.544.962</i>	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	50.405.861	-	31.544.962	-
	67.584.422.418	-	324.756.659.805	-

Trong đó:

- Giá trị ghi số các khoản phải thu dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm 67.584.422.418 VND.



5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	56.306.417	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomín	-	-	56.306.417	-
Bên khác	8.808.752.120	-	9.398.850.289	-
- Công ty Cổ phần Bơm Công nghiệp Hải Dương	-	-	1.324.400.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Văn Canh	-	-	1.013.760.000	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Vĩnh Phú	-	-	1.360.040.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Phòng cháy Thành Nam	944.032.618	-	944.032.618	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đô thị Quảng Ninh	-	-	1.987.827.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	3.855.765.969	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Xây dựng	2.442.290.862	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.566.662.671	-	2.768.790.671	-
	8.808.752.120	-	9.455.156.706	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	3.602	-
- Tạm ứng	38.891.153	-	16.456.791	-
	38.891.153	-	16.460.393	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	15.874.722.726	-	28.241.692.171	-
+ Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh (*)	14.242.290.726	-	26.609.260.171	-
+ Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (*)	1.632.432.000	-	1.632.432.000	-
- Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	2.077.088.335	-	7.190.944.806	-
+ Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh (*)	1.495.658.779	-	6.652.092.654	-
+ Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (*)	551.429.556	-	538.852.152	-
	17.951.811.061	-	35.432.636.977	-

(*) Các khoản ký quỹ và lãi phải thu Quỹ Bảo vệ Môi trường theo Quyết định số 43/GPMT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 27/01/2026, thực hiện dự án "Khai thác phân dưới mức -50m mỏ than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm".



7. HÀNG TÍN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	50.238.427.159	-	49.253.674.351	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.229.986.318	-	3.121.679.377	-
- Thành phẩm	507.893.867.828	-	199.939.617.266	-
- Hàng hoá	591.625.582	-	273.806.974	-
	581.953.906.887	-	252.588.777.968	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tín kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 581.953.906.887 VND.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Xây dựng cơ bản	73.471.141.954	60.348.047.559
<i>Dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ cơ giới hóa</i>	<i>13.855.409.280</i>	<i>35.510.051.683</i>
<i>Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025 (*)</i>	<i>57.821.895.180</i>	<i>6.773.782.832</i>
<i>Dự án đầu tư thiết bị chở người trong hầm lò</i>	<i>-</i>	<i>17.245.385.981</i>
<i>Các dự án khác</i>	<i>1.793.837.494</i>	<i>818.827.063</i>
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	9.493.182.638	322.040.000
<i>Nhà ở tập thể của cán bộ mỏ than</i>	<i>9.041.733.775</i>	<i>-</i>
<i>Dự án khác</i>	<i>451.448.863</i>	<i>322.040.000</i>
	82.964.324.892	60.670.087.559

(*) Dự án đầu tư phục vụ sản xuất 2025:

- Dự án được Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua tại Văn bản số 1336/TKV-ĐT ngày 13/03/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và được Giám đốc Công ty phê duyệt tại Quyết định số 1532/QĐ-HLC ngày 28/03/2025;

- Tổng mức đầu tư: 101,86 tỷ VND;

- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư bổ sung các thiết bị, hệ thống thiết bị mới và thay thế các thiết bị đã cũ, phục vụ cho các diện sản xuất mới để duy trì phát triển mở rộng sản xuất, đảm bảo cho dây chuyền sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin hoạt động ổn định, đáp ứng được mục tiêu phát triển và hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2025 và các năm tiếp theo;

- Quy mô đầu tư: Đầu tư các hạng mục thiết bị (thiết bị đào lò khai thác, xích bóc, vận tải, thiết bị điện, thông gió, cấp thoát nước, giám sát khí mỏ, khí nân và các thiết bị phục vụ nhà xưởng, phụ trợ) phục vụ sản xuất của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin;

- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025-2026

- Tình hình dự án tại thời điểm 31/12/2025: Đang thực hiện gói thầu theo kế hoạch.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	2.441.122.078.272	3.133.341.984.709	263.724.191.004	59.463.761.826	5.897.652.015.811				
- Mua trong năm	-	76.385.215.853	38.545.091.527	9.655.818.133	124.586.125.513				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(43.358.722.265)	(1.753.956.474)	(688.771.872)	(45.801.450.611)				
- Phân loại lại	-	-	-	(392.196.767)	(392.196.767)				
Số dư cuối năm	2.441.122.078.272	3.166.368.478.297	300.515.326.057	68.038.611.320	5.976.044.493.946				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	1.914.635.773.953	2.963.384.217.526	172.506.170.758	53.676.001.981	5.104.202.164.218				
- Khấu hao trong năm	140.275.448.770	62.476.553.791	25.168.729.540	2.801.427.884	230.722.159.985				
- Hao mòn	196.163.344	-	-	-	196.163.344				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(43.358.722.265)	(1.753.956.474)	(688.771.872)	(45.801.450.611)				
- Phân loại lại	-	-	-	(226.166.802)	(226.166.802)				
Số dư cuối năm	2.055.107.386.067	2.982.502.049.052	195.920.943.824	55.562.491.191	5.289.092.870.134				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	526.486.304.319	169.957.767.183	91.218.020.246	5.787.759.845	793.449.851.593				
Tại ngày cuối năm	386.014.692.205	183.866.429.245	104.594.382.233	12.476.120.129	686.951.623.812				

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để đảm bảo thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.58.984.001.133 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm để khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.236.360.870.918 VND.



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.496.805.066	9.496.805.066
- Phân loại lại tài sản từ tài sản cố định hữu hình	392.196.767	392.196.767
Số dư cuối năm	<u>9.889.001.833</u>	<u>9.889.001.833</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.068.897.177	8.068.897.177
- Khấu hao trong năm	170.130.743	170.130.743
- Phân loại lại tài sản từ tài sản cố định hữu hình	226.166.802	226.166.802
- Hao mòn	229.587.888	229.587.888
Số dư cuối năm	<u>8.694.782.610</u>	<u>8.694.782.610</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.427.907.889	1.427.907.889
Tại ngày cuối năm	<u>1.194.219.223</u>	<u>1.194.219.223</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.284.012.285 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước	45.892.403.250	47.470.218.455
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.986.796.877	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.543.002.888	-
- Chi phí khoan thăm dò	56.318.386.235	68.214.533.129
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12.569.203.491	-
	<u>128.309.792.741</u>	<u>115.684.751.584</u>



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	389.815.322.792	389.815.322.792	776.135.399.221	667.440.237.485	498.510.484.528	498.510.484.528
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	64.094.520.000	64.094.520.000	-	64.094.520.000	-	-
	453.909.842.792	453.909.842.792	776.135.399.221	731.534.757.485	498.510.484.528	498.510.484.528
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	251.540.037.350	251.540.037.350	126.633.815.478	179.075.250.853	199.098.601.975	199.098.601.975
- Trái phiếu thương mại						
- Nợ thuế tài chính dài hạn						
	251.540.037.350	251.540.037.350	126.633.815.478	179.075.250.853	199.098.601.975	199.098.601.975
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(64.094.520.000)	(64.094.520.000)	-	(64.094.520.000)	-	-
	187.445.517.350	187.445.517.350			199.098.601.975	199.098.601.975

test



13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>53.338.872.880</i>	<i>53.338.872.880</i>	<i>84.351.257.902</i>	<i>84.351.257.902</i>
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	1.178.502.037	1.178.502.037	5.656.115.950	5.656.115.950
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.045.624.333	1.045.624.333	3.140.572.260	3.140.572.260
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVM	-	-	596.046.100	596.046.100
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	1.402.191.950	1.402.191.950	1.965.583.200	1.965.583.200
- Công ty Vật tư Hoá chất mỏ Hà Nội	-	-	550.411.600	550.411.600
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	2.937.705.328	2.937.705.328
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	552.786.182	552.786.182	5.063.802.976	5.063.802.976
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	3.369.672.164	3.369.672.164	4.242.345.488	4.242.345.488
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	-	-	1.608.654.600	1.608.654.600
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	9.891.588.846	9.891.588.846	14.449.842.400	14.449.842.400
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	20.470.449	20.470.449	732.590.423	732.590.423
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	1.895.486.400	1.895.486.400
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	5.762.016.319	5.762.016.319	5.534.920.296	5.534.920.296
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xi nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	-	883.541.186	883.541.186
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	3.766.842.000	3.766.842.000	820.863.840	820.863.840
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	-	221.864.325	221.864.325
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	2.067.446.280	2.067.446.280	3.505.573.834	3.505.573.834
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	3.020.754.800	3.020.754.800	70.000.000	70.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	81.164.758	81.164.758
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	409.123.699	409.123.699	406.556.176	406.556.176
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	305.566.048	305.566.048	14.139.063	14.139.063



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan (tiếp)				
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	115.740.821	115.740.821	152.107.469	152.107.469
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	9.798.842.651	9.798.842.651	13.701.811.741	13.701.811.741
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	742.446.009	742.446.009	357.125.509	357.125.509
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	7.916.491.030	7.916.491.030	2.808.134.580	2.808.134.580
- Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Mỏ than - TKV	219.006.522	219.006.522	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất & Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMII	962.416.620	962.416.620	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp	465.631.200	465.631.200	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ Vinacomin	325.712.920	325.712.920	12.954.298.400	12.954.298.400
Bên khác	160.518.155.325	160.518.155.325	189.643.785.858	189.643.785.858
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Chế tạo và Lắp đặt Thiết bị mỏ	-	-	15.806.800.000	15.806.800.000
- Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất	7.176.684.920	7.176.684.920	10.052.542.800	10.052.542.800
- Công ty Cổ phần Cao su Bản Thành	1.679.883.300	1.679.883.300	8.883.421.200	8.883.421.200
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Phát LTD	5.334.554.580	5.334.554.580	4.986.376.813	4.986.376.813
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thiết bị đa ngành An Bình	-	-	5.013.851.400	5.013.851.400
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	-	-	5.048.653.887	5.048.653.887
- Công ty Cổ phần Vận tải Quảng Ninh	14.041.272.414	14.041.272.414	1.703.456.166	1.703.456.166
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí	1.177.000.000	1.177.000.000	7.196.227.160	7.196.227.160
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su 75	6.147.424.800	6.147.424.800	7.146.975.600	7.146.975.600
- Công ty Cổ phần Bateco Việt Nam	6.163.768.498	6.163.768.498	-	-
- Công ty Cổ phần Bơm Công nghiệp Hải Dương	5.179.381.941	5.179.381.941	-	-
- Công ty Cổ phần Minh Hải 316	5.705.233.429	5.705.233.429	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Ninh	5.448.344.040	5.448.344.040	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	102.464.607.403	102.464.607.403	123.805.480.832	123.805.480.832
	213.857.028.205	213.857.028.205	273.995.043.760	273.995.043.760



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.779.961.476	126.509.546.272	133.289.507.748	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.082.295.522	10.031.844.535	36.090.526.364	17.976.386.307	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.412.926.721	16.509.191.330	17.488.103.236	-	-	434.014.815	-	-	-
Thuế Tài nguyên	-	36.971.277.174	434.987.697.561	438.885.995.948	-	-	-	-	33.072.978.787	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	5.488.040.166	7.525.532.323	-	-	2.037.492.157	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	6.645.600	55.344.600	57.997.200	-	-	-	-	3.993.000	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.019.820.656	172.428.264.504	172.893.260.248	-	-	-	-	-	1.554.824.912
	-	55.272.927.149	766.013.928.968	806.234.923.067	20.013.878.464	35.065.811.514				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	102.119.562	159.623.671
- Chi phí phải trả khác	1.065.810.607	911.981.525
	1.167.930.169	1.071.605.196

16. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	363.782.054	867.121.510
- Tiền dự thầu	101.277.000	59.328.683
- Quỹ hỗ trợ	1.212.829.540	775.380.820
- Tiền lĩnh chậm	4.862.090.274	4.372.283.777
- Quỹ hỗ trợ tai nạn	485.196.563	552.431.563
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	643.991.858	414.155.159
	7.669.167.289	7.040.701.512
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
- Các đối tượng khác	7.669.167.289	7.040.701.512
	7.669.167.289	7.040.701.512

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	254.151.990.000	54.061.054.438	113.502.975.291	421.716.019.729
Lãi trong năm trước	-	-	87.733.417.212	87.733.417.212
Phân phối lợi nhuận	-	19.833.511.254	(102.785.793.545)	(82.952.282.291)
Số dư cuối năm trước	254.151.990.000	73.894.565.692	98.450.598.958	426.497.154.650
Số dư đầu năm nay	254.151.990.000	73.894.565.692	98.450.598.958	426.497.154.650
Lãi trong năm nay	-	-	82.054.191.269	82.054.191.269
Phân phối lợi nhuận	-	13.160.012.582	(87.733.417.212)	(74.573.404.630)
Số dư cuối năm nay	254.151.990.000	87.054.578.274	92.771.373.015	433.977.941.289

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 25 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	87.733.417.212
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,00%	13.160.012.582
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	61,45%	53.915.412.430
Trích quỹ thưởng người quản lý công ty	0,37%	325.833.000
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ) (*)	23,17%	20.332.159.200

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 25 tháng 04 năm 2025 và theo Thông báo số 2177/HLC-KTTC ngày 03 tháng 06 năm 2025 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinaconin gửi Tổng Công ty Lưu ký và Bảo trừ Chứng khoán Việt Nam về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2024. Nội dung cụ thể: Trả cổ tức năm 2024 bằng tiền, tỷ lệ thực hiện 8%/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 800 VND), ngày thanh toán 21/07/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	74,21	188.594.246.000	74,21
Các cổ đông khác	65.557.744.000	25,79	65.557.744.000	25,79
	254.151.990.000	100	254.151.990.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
- Vốn góp cuối năm	254.151.990.000	254.151.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	20.332.159.200	20.332.159.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	20.332.159.200	20.332.159.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(20.332.159.200)	(20.332.159.200)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(20.332.159.200)	(20.332.159.200)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.415.199	25.415.199
- Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
- Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



e) Các quỹ Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	87.054.578.274	73.894.565.692
	87.054.578.274	73.894.565.692

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**Tài sản thuế ngoài**

Công ty lý các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với các ban ngành tại vị trí phường Hà Lâm, phường Cao Xanh và phường Trà Cổ, tỉnh Quảng Ninh. Các nội dung chính của hợp đồng như sau:

Hợp đồng	Diện tích thuê (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích
- Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 06/07/2009 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 80/HĐTD ngày 31/07/2024; Quyết định gia hạn số 1397/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	18.739,7	Từ ngày 29/11/2025 đến 28/11/2038	Xây dựng mặt bằng sản công nghiệp dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mô than Hà Lâm.
- Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 10/06/2014 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 81/HĐTD ngày 31/07/2024; Quyết định gia hạn số 1398/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	15.663,5	Từ ngày 29/11/2025 đến 28/11/2038	Thực hiện dự án đường dây 110KV rẽ nhánh vào trạm biến áp 110/6KV - 2x 12,5 MVA thuộc dự án khai thác phần dưới mức -50 mô than Hà Lâm
- Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 19/05/2021 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 349/HĐTD ngày 17/12/2021; Quyết định gia hạn số 1394/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	192.193,0	Từ ngày 29/11/2025 đến 28/11/2038	Duy trì tuyến đường liên lạc giữa 2 mặt bằng sản công nghiệp +28 đến mặt bằng sản công nghiệp +75 để phục vụ dự án Khai thác phần dưới mức -50 mô than Hà Lâm kết hợp với việc theo dõi và khắc phục ảnh hưởng sụt lún do khai thác hầm lò, duy trì các công trình cải tạo phục hồi môi trường.
- Quyết định số 3248/QĐ-UB ngày 21/08/2001 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 350/HĐTD ngày 17/12/2021	3.226,5	30 năm từ 21/08/2001 đến 21/08/2031	Xây dựng trạm biến áp 36/6K
- Quyết định số 360/QĐ-UB ngày 29/01/2004 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 351/HĐTD ngày 17/12/2021	20.466,1	30 năm từ 29/01/2004 đến 29/01/2034	Làm khu y tế, trạm bơm nước, nhà tập thể, kho mìn, hội trường, văn phòng.
- Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 08/05/2015 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 162/HĐTD ngày 16/10/2023; Quyết định gia hạn số 1396/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	80.488,7	Từ ngày 29/11/2025 đến 28/11/2038	Làm mặt bằng sản xuất, kho than, tuyến đường và công trình phụ trợ khác.

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

Hợp đồng	Diện tích thuê (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích
- Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 08/05/2015 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng môi chất là hợp đồng số 136/HĐTD ngày 30/07/2021	3.537,0	20 năm từ 08/05/2015 đến 31/12/2035	Làm nhà nghỉ công nhân.
- Quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 19/05/2025 và hợp đồng số 68/HĐTD ngày 11/06/2025; Quyết định gia hạn số 1395/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	215.892,4	Từ ngày 29/11/2025 đến 28/11/2038	Để thực hiện khu đổ thải đất, đi dự án khai thác phần dưới -50 tại lòng mương dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên Khu II vỉa 11 thuộc phường Hà Lâm.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán than	2.846.623.273.542	2.968.208.287.602
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.021.068.461	12.056.017.829
Doanh thu khác	13.182.986.158	18.802.325.426
	2.874.827.328.161	2.999.066.630.857
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	2.868.086.246.530	2.993.973.375.220

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.552.712.714.615	2.633.328.352.612
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.241.010.616	10.746.588.867
Giá vốn khác	13.247.070.030	18.892.288.687
	2.579.200.795.261	2.662.967.230.166
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	401.497.459.857	268.462.532.157

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	147.177.457	95.656.765
Lãi ký quỹ	541.559.460	1.101.296.092
	688.736.917	1.196.952.857

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.753.937.964	35.406.072.658
	25.753.937.964	35.406.072.658

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.364	13.673.929
Chi phí khác bằng tiền	3.822.802.285	3.804.030.268
	3.823.118.649	3.817.704.197
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.535.327.665	1.632.107.608

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.160.552.657	12.155.987.524
Chi phí nhân công	78.346.843.413	68.398.380.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.302.951.097	5.863.879.306
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng	-	(366.933.000)
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.788.591.453	14.576.498.452
Chi phí khác bằng tiền	55.328.289.988	56.321.551.346
	167.931.228.608	156.953.364.048
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	3.578.112.006	1.623.877.460

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.880.000.000	-
Tiền phạt thu được	313.738.428	480.306.639
Thu nhập khác	425.718.212	618.361.109
	4.619.456.640	1.098.667.748

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản truy thu thuế	298.062.297	116.513.535
Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án Khai thác dưới mức -50 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	24.499.095.563
Chi phí khác	325.161.389	76.829.141
	623.223.686	24.692.438.239

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	102.803.217.550	117.525.442.154
Các khoản điều chỉnh tăng	888.564.851	31.389.052.558
- Tiền thù lao cho HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	348.960.000	377.600.000
- Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án Khai thác dưới mức -50 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	30.741.035.481
- Các khoản khác	539.604.851	270.417.077
Các khoản điều chỉnh giảm	(53.585.908.728)	-
- Chính lệch chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản GP số 2497/GP-BTNMT ngày 28/11/2008)	(53.585.908.728)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	50.105.873.673	148.914.494.712
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	10.021.174.735	29.782.898.942
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	10.669.800	9.126.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.082.295.522	8.878.250.588
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(36.090.526.364)	(30.587.980.008)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	(17.976.386.307)	8.082.295.522

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	10.717.181.746
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	10.717.181.746

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	10.717.181.746	-
	10.717.181.746	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	82.054.191.269	87.733.417.212
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	82.054.191.269	87.733.417.212
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.229	3.452

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	807.242.743.234	749.650.566.261
Chi phí nhân công	1.022.530.421.674	992.918.244.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.892.290.728	378.693.509.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.232.274.981	245.051.916.962
Chi phí khác bằng tiền	738.872.899.374	546.926.345.848
Hoàn nhập dự phòng	-	(366.933.000)
	3.065.770.629.991	2.912.873.650.086

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	6.877.583.096	-	-	6.877.583.096
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.623.313.571	17.951.811.061	-	85.575.124.632
	74.500.896.667	17.951.811.061	-	92.452.707.728
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	13.363.524.807	-	-	13.363.524.807
Phải thu khách hàng, phải thu khác	324.773.120.198	35.432.636.977	-	360.205.757.175
	338.136.645.005	35.432.636.977	-	373.569.281.982

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	498.510.484.528	199.098.601.975	-	697.609.086.503
Phải trả người bán, phải trả khác	221.526.195.494	-	-	221.526.195.494
Chi phí phải trả	1.167.930.169	-	-	1.167.930.169
	721.204.610.191	199.098.601.975	-	920.303.212.166

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	453.909.842.792	187.445.517.350	-	641.355.360.142
Phải trả người bán, phải trả khác	281.035.745.272	-	-	281.035.745.272
Chi phí phải trả	1.071.605.196	-	-	1.071.605.196
	736.017.193.260	187.445.517.380	-	923.462.710.610

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thi trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	902.769.214.699	1.089.422.635.300
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	846.515.488.338	1.337.592.283.993

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng Công ty mẹ



<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	2.868.086.246.530	2.993.973.375.220
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	2.846.873.704.200	2.929.760.555.836
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	580.391.417	181.304.006
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	5.318.066.943	4.206.017.056
- Công ty Than Dương Huy - TKV	743.790.083	563.962.400
- Công ty Cổ phần Than Mống Dương - Vinacomin	106.139.309	115.118.323
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	61.731.658	160.596.182
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1.186.878	8.773.044
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	5.161.158	50.345.367.480
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	432.000.000	123.016.000
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	139.780.000	108.595.200
- Công ty Than Hạ Long - TKV	4.900.104	31.835.553
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	689.159.017	555.526.384
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	327.600.000	75.852.000
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	12.482.717.000	7.002.080.000
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	41.522.197	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	275.913.073	239.402.911



	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	14.700.845
- Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	-	358.272.000
- Công ty Cổ phần Giảm định - Vinacomin	-	82.800.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	-	10.800.000
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Mỏ Việt Bắc - Mico	-	28.800.000
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	2.483.493	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	238.905.155.316	272.647.997.215
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	8.997.199.893	9.402.213.788
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.318.455.900	1.261.896.600
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	20.030.320.872	20.533.170.280
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	8.843.004.400	5.826.306.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.937.166.990	7.115.045.434
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	60.179.243.814	72.211.619.291
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	3.060.913.700	6.054.789.808
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	2.501.080.072	8.491.649.064
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	6.355.891.750	6.839.718.716
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	2.548.490.000	3.097.630.000
- Công ty Cổ phần Giảm định - Vinacomin	1.535.327.665	1.632.107.608
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	5.334.416.340	2.562.733.800
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	3.569.606.459	1.042.929.527
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	4.804.930.100	5.814.148.858
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	37.502.909.201	43.302.665.302
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	12.598.189.000	929.480.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	57.261.404	938.473.535
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	27.013.394.851	35.639.833.353
- Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội	324.794.000	6.778.156.000
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	8.351.098.202	8.482.935.724
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	11.075.038.032	13.777.121.235
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	418.957.724	122.307.535
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.074.313.000	1.044.245.051
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	6.731.596.443	6.605.043.820
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	412.889.096	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	744.083.861	330.937.120
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	535.082.651	502.170.603
- Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI - CN Tổng cty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	129.600.000	185.760.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	365.032.789	2.122.909.163
- CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	554.867.107	-



Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Trần Văn Cừ	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm lại vào ngày 28 tháng 11 năm 2025 sau khi miễn nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2025)	23.760.000	-
- Ông Nguyễn Trọng Tôt	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2025 và miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 11 năm 2025)	15.120.000	64.800.000
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT/Giám đốc	800.436.178	793.379.571
- Ông Đinh Trung Kiên	Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)	590.829.431	713.959.218
- Ông Mai Huy Trung	Thành viên HĐQT độc lập	386.260.000	220.800.000
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT	699.735.430	664.479.218
- Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	262.293.633	668.769.218
- Ông Bùi Thanh Đoàn	Thành viên HĐQT/Phó Giám đốc	673.041.854	532.544.103
- Ông Nguyễn Lê Tùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/01/2025)	502.601.782	-
- Ông Nguyễn Văn Bắc	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2025)	359.555.650	-
- Ông Đỗ Trung Thành	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/11/2025)	15.458.947	-
- Bà Vũ Thị Minh Thanh	Kê toán trưởng	658.464.070	606.587.709
- Ông Lương Xuân Quang	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)	34.080.000	55.200.000
- Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)	-	-
- Ông Trương Ngọc Linh	Thành viên ban kiểm soát	677.399.392	640.700.551
- Bà Trần Thị Ngạn	Thành viên ban kiểm soát	33.120.000	55.200.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 9 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Đạt